

VVTS — HO CHI MINH/Tan Son Nhat International**VVTS AD 2.1 TÊN VÀ ĐỊA DANH CẢNG
HÀNG KHÔNG/SÂN BAY****VVTS AD 2.1 AERODROME LOCATION
INDICATOR AND NAME**

VVTS — HO CHI MINH/Tan Son Nhat International

**VVTS AD 2.2 TỌA ĐỘ, ĐẶC ĐIỂM SÂN
BAY VÀ ĐỊA CHỈ NHÀ CHỨC TRÁCH
CẢNG HÀNG KHÔNG****VVTS AD 2.2 AERODROME
GEOGRAPHICAL AND
ADMINISTRATIVE DATA**

1	Toạ độ và vị trí điểm qui chiếu sân bay <i>ARP co-ordinates and site at AD</i>	104914B – 1063939Đ Giao điểm của đường CHC 07R/25L và đường lãn Bắc Nam 104914N – 1063939E <i>Intersection of RWY 07R/25L and TWY NS</i>
2	Hướng và cự ly so với thành phố <i>Direction and distance from Ho Chi Minh city</i>	Cách trung tâm thành phố 6.5 KM về hướng Tây Bắc 6.5 KM North West from city centre
3	Mức cao/Nhiệt độ trung bình <i>Elevation/Reference temperature</i>	10 M (33 FT)/35.2 °C
4	Độ lệch từ <i>MAG VAR</i>	0° 15' Tây (1989) 0° 15' W (1989)
5	Địa chỉ nhà chức trách sân bay, địa chỉ bưu điện, điện thoại, Fax, AFS <i>AD Administration address, telephone, Fax, AFS</i>	Địa chỉ: Cục Hàng không Việt Nam Cảng vụ Hàng không miền Nam Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất Điện thoại: (84-8) 35 470 418 Fax: (84-8) 35 470 409 AFS: VVTSYDYX <i>Post: Civil Aviation Authority of Viet Nam (CAAV) Southern Airports Authority Tan Son Nhat International Airport</i> <i>Phone: (84-8) 35 470 418 Fax: (84-8) 35 470 409 AFS: VVTSYDYX</i> Địa chỉ: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất Điện thoại: (84-8) 38 441 740 Fax: (84-8) 38 445 127 AFS: VVTSYDYX <i>Post: Airports Corporation of Viet Nam (ACV) Tan Son Nhat International Airport</i> <i>Phone: (84-8) 38 441 740 Fax: (84-8) 38 445 127 AFS: VVTSYDYX</i>
6	Loại chuyển bay được phép (IFR/VFR) <i>Types of traffic permitted (IFR/VFR)</i>	IFR/VFR
7	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVTS AD 2.3 GIỜ HOẠT ĐỘNG**VVTS AD 2.3 OPERATIONAL HOURS**

1	Nhà chức trách sân bay <i>Aerodrome Administration</i>	H24
2	Hải quan và Xuất nhập cảnh <i>Customs and Immigration</i>	H24
3	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh dịch tễ <i>Health and Sanitation</i>	H24
4	Dịch vụ thông báo tin tức tại sân bay <i>AIS Briefing Office (AIS)</i>	H24
5	Phòng thủ tục bay <i>ATS Reporting Office (ARO)</i>	H24
6	Phòng khí tượng <i>MET Briefing Office</i>	H24
7	Dịch vụ không lưu <i>Air traffic services (ATS)</i>	H24
8	Nhiên liệu <i>Fuelling</i>	H24
9	Dịch vụ bốc dỡ <i>Handling</i>	H24
10	An ninh <i>Security</i>	H24
11	Phá băng <i>De-icing</i>	Không <i>Nil</i>
12	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVTS AD 2.4 DỊCH VỤ BỐC DỠ VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ**VVTS AD 2.4 HANDLING SERVICES AND FACILITIES**

1	Phương tiện bốc dỡ hàng hóa <i>Cargo-handling facilities</i>	Băng truyền và xe nâng <i>Conveyor belts and fork lift</i>
2	Các loại nhiên liệu/dầu <i>Fuel/oil types</i>	Jet A1
3	Phương tiện nạp nhiên liệu/sức chứa <i>Fuelling facilities/capacity</i>	2 xe loại 3 600 lít; 4 xe loại 22 000 lít; 3 xe loại 19 000 lít và 1 xe loại 5 700 lít <i>2 trucks 3 600 litters; 4 trucks 22 000 litters; 3 trucks 19 000 litters and 1 truck 5 700 litters</i>
4	Phương tiện phá băng <i>De-icing facilities</i>	Không <i>Nil</i>
5	Nhà vòm dành cho tàu bay vắng lai <i>Hangar space for visiting aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
6	Phương tiện sửa chữa cho tàu bay vắng lai <i>Repair facilities for visiting aircraft</i>	Đáp ứng cho các loại máy bay F70, ATR72, AN30, A320, B777, B767, B747 <i>Available for aircraft F70, ATR72, AN30, A320, B777, B767, B747</i>
7	Ghi chú <i>Remarks</i>	Sửa chữa nhỏ các loại tàu bay <i>Minor repair for all types of aircraft</i>

VVTS AD 2.5 CÁC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ HÀNH KHÁCH**VVTS AD 2.5 PASSENGER FACILITIES**

1	Khách sạn <i>Hotels</i>	Gần sân bay và trong thành phố <i>Near the AD and in the city</i>
2	Nhà hàng <i>Restaurants</i>	Tại sân bay và trong thành phố <i>At Aerodrome and in the city</i>
3	Phương tiện giao thông <i>Transportation</i>	Xe buýt, taxi và ô tô cho thuê <i>Buses, taxis and car for hire</i>

4	Thiết bị y tế <i>Medical facilities</i>	Sơ cứu tại sân bay. Bệnh viện trong thành phố <i>First aid at AD. Hospitals in the city</i>
5	Ngân hàng và bưu điện <i>Bank and Post Office</i>	Trong giờ sân bay hoạt động <i>At AD. Open within AD HR</i>
6	Văn phòng du lịch <i>Tourist Office</i>	Văn phòng trong thành phố <i>Office in the city</i>
7	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVTS AD 2.6 DỊCH VỤ CỨU NẠN VÀ CỨU HỎA SÂN BAY

VVTS AD 2.6 RESCUE AND FIRE FIGHTING SERVICES

1	Cấp cứu hoả có tại sân bay <i>AD category for fire fighting</i>	Cấp 9 <i>CAT 9</i>
2	Thiết bị cứu nạn <i>Rescue equipment</i>	Đáp ứng theo tiêu chuẩn khuyến cáo của ICAO <i>Adequately provided as recommended by ICAO</i>
3	Khả năng di chuyển tàu bay hỏng <i>Capability for removal of disabled aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Tất cả các nhân viên thực hiện dịch vụ khẩn nguy sân bay đều được huấn luyện phương pháp cứu nạn và cứu hỏa, đồng thời biết cách sơ cứu tại chỗ. <i>All airport emergency service personnel are trained in rescue and fire fighting as well as medical first-aid.</i>

VVTS AD 2.7 MÙA HOẠT ĐỘNG - DỌN QUANG

VVTS AD 2.7 SEASONAL AVAILABILITY – CLEARING

Không có yêu cầu về dọn quang do sân bay bảo đảm hoạt động quanh năm

There is no requirement for clearing as the aerodrome is available throughout the year

VVTS AD 2.8 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG LĂN VÀ SỐ LIỆU KIỂM TRA VỊ TRÍ

VVTS AD 2.8 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

1	Bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ <i>Apron surface and strength</i>	Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông <i>Cement</i>
		Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 69/R/B/X/T

2	Chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn <i>Taxiway width, surface and strength</i>	NS1	Chiều rộng: <i>Width:</i>	23 M
			Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông xi măng, bê tông nhựa <i>Cement concrete, bituminous concrete</i>
			Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 85/R/B/W/T
		NS2	Chiều rộng: <i>Width:</i>	45 M
			Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông xi măng <i>Cement concrete</i>
			Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 61/R/B/X/T
		W3, W4, W5, W6, W7, W8, W9, W11, E1, E2, E4, E6, M1	Chiều rộng: <i>Width:</i>	22.86 M
			Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông xi măng <i>Cement concrete</i>
			Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 61/R/B/X/T
3	Vị trí kiểm tra và mức cao của đồng hồ độ cao <i>Altimeter checkpoint location and elevation</i>	Vị trí: <i>Location:</i>	Không <i>Nil</i>	
		Mức cao: <i>Elevation:</i>	Không	
4	Điểm kiểm tra VOR <i>VOR checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>		
5	Điểm kiểm tra INS <i>INS checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>		
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>		

VVTS AD 2.9 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT, HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN MẶT ĐẤT VÀ SƠN KẼ DẤU HIỆU CHỈ DẪN

VVTS AD 2.9 SURFACE MOVEMENT GUIDANCE AND CONTROL SYSTEM AND MARKINGS

1	Các ký hiệu chỉ dẫn cho tàu bay đậu, chỉ dẫn lăn và vị trí đậu của tàu bay <i>Use of aircraft stand ID signs, TWY guide lines and visual docking/parking guidance system of aircraft stands</i>	Các ký hiệu chỉ dẫn lăn có ở tất cả các điểm giao nhau của đường lăn, đường CHC và tất cả các vị trí chờ. Hướng dẫn lăn trên sân đỗ. Hệ thống dẫn đỗ tàu bay (VDGS) tại Cảng HKQT Tân Sơn Nhất là loại T3-9 (T-types), có tại vị trí đậu số 8, 9, 15, 16, 17, 18, 19 và 20. <i>Taxiing guidance signs at all intersections with TWY, RWY and at all holding positions. Guide lines at apron. Visual Docking Guidance System (VDGS) at Tan Son Nhat International Airport is Safedock type T3-9 (T-types), available at stand number 8, 9, 15, 16, 17, 18, 19 and 20.</i>	
2	Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lăn <i>RWY and TWY marking and lighting</i>	Đường CHC:	Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường CHC, khu chạm bánh, trục đường CHC Đèn: Đèn lề đường CHC, đèn cuối đường CHC và đèn ngưỡng đường CHC.
		RWY:	Marking: Designation, TDZ, centre line marked Lights: Runway edge, end, THR lighted.
		Đường lăn:	Sơn kẻ dấu hiệu: Đường trục, các đường lăn giao nhau. Đèn: Đèn lề các đường lăn
		TWY:	Marking: Centre lines, holding positions at all TWY/RWY intersections marked. Lights: TWY edge lighted

3	Đèn vạch dừng <i>Stop bars</i>	Có đèn vạch dừng ở những nơi thích hợp <i>Stop bars where appropriate</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVTS AD 2.10 CHƯỚNG NGẠI VẬT SÂN BAY

VVTS AD 2.10 AERODROME OBSTACLES

Trong khu vực tiếp cận/Cất cánh <i>In approach/TKOF areas</i>			Trong khu vực vòng lượn và ở sân bay <i>In circling area and at AD</i>		Ghi chú <i>Remarks</i>
1			2		3
Đường CHC/Khu vực ảnh hưởng	Loại chướng ngại vật Mức cao Ký hiệu/Đèn	Vị trí	Loại chướng ngại vật Mức cao Ký hiệu/Đèn	Vị trí	
RWY NR/Area affected	Obstacle type Elevation Markings/LGT	Location	Obstacle type Elevation Markings/LGT	Location	
a	b	c	a	b	
07L/APCH 25R/TKOF	Tháp nước 27 M/88 FT Không đèn <i>Water tower</i> 27 M/88 FT <i>Nil</i>	Cách APR 3.5 KM hướng 081° <i>3.5 KM FM</i> <i>ARP BRG</i> <i>081°</i>	Nhà thờ Lái Thiêu 44 M/144 FT Không đèn <i>Lai Thieu Church</i> 44 M/144 FT <i>Nil</i>	Cách ARP 10 KM hướng 022° <i>10 KM FM ARP</i> <i>BRG 022°</i>	Không <i>Nil</i>
07R/APCH 25L/TKOF	Ăng-ten 46 M/151 FT Có đèn <i>Antenna</i> 46 M/151 FT <i>LGTD</i>	Cách ARP 2.3KM Hướng 270° <i>2.3 KM FM ARP</i> <i>BRG 270°</i>	Nhà Thờ Huyền Sĩ 65 M/213 FT <i>Huyen Si Church</i> 65 M/213 FT	Cách ARP 6.3 KM Hướng 154° <i>6.3 KM FM ARP</i> <i>BRG 154°</i>	
25L/APCH 07R/TKOF	Ăng-ten 53 M/174 FT Có đèn <i>Antenna</i> 53 M/174 FT <i>LGTD</i>	Cách ARP 2.1 KM Hướng 206° <i>2.1 KM FM ARP</i> <i>BRG 206°</i>	Nhà Thờ Tân Định 55 M/180 FT <i>Tan Dinh Church</i> 55 M/180 FT <i>Nil</i>	Cách ARP 4.8 KM Hướng 138° <i>4.8 KM FM ARP</i> <i>BRG 138°</i>	
25R/APCH 07R/TKOF	Đài kiểm soát (TWR) 38 M/125 FT Có đèn Nhà thờ Thủ Đức 31M/102 FT Không đèn <i>Tower</i> 38 M/125 FT <i>LGTD</i> <i>Thu Duc Church</i> 31 M/102 FT <i>Nil</i>	Cách ARP 480 M Hướng 190° Cách ARP 11 KM Hướng 073° <i>480 M FM ARP</i> <i>BRG 190°</i> <i>11 KM FM ARP</i> <i>BRG 073°</i>	Ăng-ten TV 135 M/443 FT Ăng-ten vô tuyến 90 M/295 FT Có đèn <i>TV mast</i> 135 M/443 FT <i>LGTD</i> <i>Radio mast</i> 90 M/295 FT <i>LGTD</i>	Cách ARP 5 KM Hướng 312° Cách ARP 4.5 KM Hướng 315° <i>5 KM FM ARP</i> <i>BRG 312°</i> <i>4.5 KM FM ARP</i> <i>BRG 315°</i>	

VVTS AD 2.11 LOẠI TIN TỨC KHÍ TƯỢNG

VVTS AD 2.11 METEOROLOGICAL INFORMATION

1	Cơ quan khí tượng liên quan <i>Associated MET Office</i>	Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat METOffice</i>
2	Giờ hoạt động <i>Hours of service</i>	H24

3	Cơ quan trách nhiệm chuẩn bị bản tin TAF <i>Office responsible for TAF preparation</i>	Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat MET Office</i>
	Thời gian hiệu lực <i>Periods of validity</i>	30 giờ (phát 4 lần trong ngày với thời gian bắt đầu có hiệu lực vào lúc 0000, 0600, 1200, 1800 UTC; phát 1 tiếng trước khi bản tin TAF có hiệu lực) <i>30 HR (04 times per day with effect at 0000, 0600, 1200, 1800 UTC; issued 1HR before TAF message validity)</i>
4	Dự báo xu hướng <i>Trend forecast</i>	TREND
	Thời gian giữa các lần phát <i>Interval of issuance</i>	2 giờ <i>2 HR</i>
5	Cung cấp tư vấn, thuyết trình <i>Briefing/consultation provided</i>	Nhân viên khí tượng tư vấn <i>Personal consultation</i>
6	Hồ sơ bay <i>Flight documentation</i>	Bản đồ <i>Charts</i>
	Ngôn ngữ sử dụng <i>Language(s) used</i>	Tiếng Anh, Tiếng Việt <i>English, Vietnamese</i>
7	Các bản đồ và các tin tức khác có sẵn để thuyết trình hoặc tư vấn <i>Charts and other information available for briefing or consultation</i>	S, U ₈₅ , U ₇₀ , U ₅₀ , U ₃₀ , U ₂₀ , P ₈₅ , P ₇₀ , P ₅₀ , P ₄₀ , P ₃₀ , P ₂₀ SWH, SWM
8	Thiết bị bổ trợ để cung cấp tin tức <i>Supplementary equipment available for providing information</i>	Thiết bị đầu cuối để thuyết trình <i>Briefing terminal</i>
9	Các cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu được cung cấp tin tức khí tượng <i>ATS units provided with information</i>	Tan Son Nhat TWR, Tan Son Nhat APP, Ho Chi Minh ACC and Tan Son Nhat GND CTL
10	Tin tức khác <i>Additional information (limitation of service, etc.)</i>	Không <i>Nil</i>

VVTS AD 2.12 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

VVTS AD 2.12 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Ký hiệu đường CHC Số <i>Designations RWY NR</i>	Hướng thực <i>TRUE BRG</i>	Kích thước đường CHC (M) <i>Dimensions of RWY (M)</i>	Sức chịu tải PCN bề mặt đường CHC và đoạn dừng <i>Strength (PCN) surface of RWY and SWY</i>	Tọa độ đầu thêm <i>THR co-ordinates</i>	Mức cao đầu thêm và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác <i>THR elevation and highest ELEV of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
07L	069°	3 048 x 45.72	PCN 85/R/B/W/T Bê tông nhựa <i>PCN 85/R/B/W/T Bituminous concrete</i>	104854.06B 1063813.63Đ <i>104854.06N 1063813.63E</i>	THR 6.1 M/20 FT
25 R	249°	3 048 x 45.72	PCN 85/R/B/W/T Bê tông nhựa <i>PCN 85/R/B/W/T Bituminous concrete</i>	104929.52B 1063947.57Đ <i>104929.52N 1063947.57E</i>	THR 9.9 M/32 FT
07R	069°	3 800 x 45.72	PCN 63/R/B/X/T Bê tông xi măng <i>PCN 63/R/B/X/T Cement concrete</i>	104841.61B 1063814.75Đ <i>104841.61N 1063814.75E</i>	THR 5.7 M/18 FT
07R (dịch chuyển) 07R (displaced)	069°	3 800 x 45.72	PCN 63/R/B/X/T Bê tông xi măng <i>PCN 63/R/B/X/T Cement concrete</i>	104849.80B 1063836.18Đ <i>104849.80N 1063836.18E</i>	THR 7.3 M/24 FT

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải PCN bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ đầu thêm	Mức cao đầu thêm và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
<i>Designations RWY NR</i>	<i>TRUE BRG</i>	<i>Dimensions of RWY (M)</i>	<i>Strength (PCN) surface of RWY and SWY</i>	<i>THR co-ordinates</i>	<i>THR elevation and highest ELEV of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
25L	249°	3 800 x 45.72	PCN 63/R/B/X/T Bê tông xi măng PCN 63/R/B/X/T Cement concrete	104925.40B 1064010.37Đ 104925.40N 1064010.37E	THR 9.9 M/32 FT

Độ dốc RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M) SWY	Kích thước khoảng trống (M) CWY	Kích thước dải bảo hiểm (M) Strip dimensions	OFZ	Ghi chú
<i>Slope of RWY-SWY</i>	<i>dimensions (M)</i>	<i>dimensions (M)</i>	<i>(M)</i>	<i>OFZ</i>	<i>Remarks</i>
7	8	9	10	11	12
0.13%	310 x 45.72	310 x 150	3 668 x 150	Không Nil	Không Nil
0.13%	310 x 45.72	310 x 150	3 668 x 150	Không Nil	Không Nil
0.11%	300 x 45.72	300 x 300	4 400 x 300	Không Nil	Không Nil
0.11%	300 x 45.72	300 x 300	4 400 x 300	Không Nil	Không Nil

VVTS AD 2.13 CÁC CỰ LY CÔNG BỐ VVTS AD 2.13 DECLARED DISTANCES

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà (M)	Cự ly có thể cất cánh (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>TORA (M)</i>	<i>TODA (M)</i>	<i>ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
07L	3 048	3 358	3 358	3 048	Không Nil
25R	3 048	3 358	3 358	3 048	Không Nil
07R	3 800	4 100	4 100	3 059	Dịch chuyển THR Displaced THR
25L	3 800	4 100	4 100	3 800	Không Nil

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà còn lại (M)	Cự ly có thể cất cánh còn lại (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp còn lại (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>Remaining TORA (M)</i>	<i>Remaining TODA (M)</i>	<i>Remaining ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
7	8	9	10	11	12
25L	3 108	3 313	3 313	NU	Từ điểm giao cắt với đường lăn E4 From intersection with TWY E4
25R	2 812	3 218	3 218	NU	Từ điểm giao cắt với đường lăn NS1 From intersection with TWY NS1

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà còn lại (M)	Cự ly có thể cất cánh còn lại (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp còn lại (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>Remaining TORA (M)</i>	<i>Remaining TODA (M)</i>	<i>Remaining ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
7	8	9	10	11	12
07R	3 059	3 359	3 359	NU	Từ điểm giao cắt với đường lăn W7 <i>From intersection with TWY W7</i>

VVTS AD 2.14 ĐÈN TIẾP CẬN VÀ ĐÈN ĐƯỜNG CHC

VVTS AD 2.14 APPROACH AND RUNWAY LIGHTING

Ký hiệu đường CHC	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ	Đèn đầu thêm Màu Đèn cánh	Đèn VAISIS PAPI	Đèn khu chạm bánh Chiều dài	Đèn trục đường CHC Chiều dài Khoảng cách Màu Cường độ <i>RWY Centre Line LGT Length, Colour, Spacing INTST</i>	Đèn lề đường CHC Chiều dài Khoảng cách Màu Cường độ <i>RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST</i>	Đèn cuối đường CHC Màu Đèn cánh	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>APCH LGT Type LEN INTST</i>	<i>THR LGT Colour WBAR</i>	<i>VAISIS (MEHT) PAPI</i>	<i>TDZ LGT LEN</i>	<i>RWY Centre Line LGT Length, Colour, Spacing INTST</i>	<i>RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST</i>	<i>RWY End LGT Colour, WBAR</i>	<i>SWY LGT LEN (M) Colour</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
07L	Giản đơn 420 M Độ sáng vừa <i>SALS 420 M LIM</i>	Xanh <i>Green</i>	PAPI Trái/3° <i>PAPI Left/3°</i>	Không	Không	3 048 M 60 M Trắng 600 M cuối vàng, LIH <i>3 048 M 60 M White end 600 M yellow, LIH</i>	Đỏ	Không	Không
25R	Giản đơn 420 M Độ sáng mạnh <i>SALS 420 M LIH</i>	Xanh <i>Green</i>	PAPI trái/3° <i>PAPI Left/3°</i>	Không	Không	3 048 M 60 M Trắng 600 M cuối vàng, LIH <i>3 048 M 60 M White end 600 M yellow, LIH</i>	Đỏ	Không	Không

Ký hiệu đường CHC	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ	Đèn đầu thêm Màu Đèn cánh	Đèn VAISIS PAPI	Đèn khu chạm bán chiều dài	Đèn trục đường CHC Chiều dài Khoảng cách Màu Cường độ RWY Centre Line LGT Length, Colour, Spacing INTST	Đèn lề đường CHC Chiều dài Khoảng cách Màu Cường độ RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST	Đèn cuối đường CHC Màu Đèn cánh	Đèn đoạn dừng chiều dài (M) Màu	Ghi chú
RWY Designator	APCH LGT Type LEN INTST	THR LGT Colour WBAR	VAISIS (MEHT) PAPI	TDZ LGT LEN	RWY Centre Line LGT Length, Colour, Spacing INTST	RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST	RWY End LGT Colour, WBAR	SWY LGT LEN (M) Colour	Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
07R	Giản đơn 420 M Độ sáng mạnh SALS 420 M LIH	Xanh Green	PAPI trái/3° PAPI Left/3°	Không Nil	3 800 M 15 M W/R 3 800 M 15 M W/R	3 800 M 60 M Trắng 600 M cuối vàng, LIH 3 800 M 60 M White end 600 M yellow, LIH	Đỏ Red	Không Nil	Không Nil
25L	Chính xác CAT II 900 M Độ sáng mạnh CAT II 900 M LIH	Xanh Green	PAPI trái/3° PAPI Left/3°	900 M 900 M	3 800 M 15 M W/R 3 800 M 15 M W/R	3 800 M 60 M Trắng 600 M cuối vàng, LIH 3 800 M 60 M White, end 600 M yellow, LIH	Đỏ Red	Không Nil	Không Nil

VVTS AD 2.15 CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC, NGUỒN ĐIỆN DỰ PHÒNG

VVTS AD 2.15 OTHER LIGHTING, SECONDARY POWER SUPPLY

1	Vị trí, đặc tính đèn hiệu sân bay/đèn nhận biết <i>ABN/IBN location, characteristics</i> Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	Đèn quay màu xanh, trắng 12 vòng phút đặt trên nóc đài chỉ huy, hoạt động theo yêu cầu <i>ABN: At Tower Building (TWR), FLG W and G, RPM 12 OPS on request</i> OPS on request
2	Vị trí ký hiệu chỉ hướng hạ cánh và đèn <i>LDI location and LGT</i> Vị trí của thiết bị đo gió và đèn <i>Anemometer location and LGT</i>	Chỉ hướng hạ cánh: Không. <i>LDI: Nil</i> Ổng gió: cách trục đường CHC 25L 200 M về phía Bắc, có đèn chỉ báo <i>Anemometer: 200 M on the North FM RCL of RWY 25L, lighted</i>
3	Đèn biên và đèn trục đường lăn <i>TWY edge and centre line lighting</i>	Đèn biên: Tất cả các đường lăn, ngoại trừ W1, W2 /Đèn trục đường lăn: <i>Edge: All TWYs except W1 and W2/Centre line: All TWYs to RWY25L</i>
4	Nguồn điện dự phòng/thời gian chuyển nguồn <i>Secondary power supply/switch-over time</i>	Điện dự phòng cung cấp đủ cho tất cả đèn sân bay Thời gian chuyển nguồn: dưới 07 giây cho CAT I và 01 giây cho CAT II <i>Secondary power supply: available for all lights at AD</i> <i>Switch-over time: Less than 07 SEC for CAT I and 01 SEC for CAT II</i>

5	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>
---	---------------------------	---------------------

**VVTS AD 2.16 KHU VỰC DÀNH CHO
TRỰC THĂNG HẠ CÁNH****VVTS AD 2.16 HELICOPTER LANDING
AREA**

Không

*Nil***VVTS AD 2.17 VÙNG TRỜI CÓ KIỂM
SOÁT KHÔNG LƯU****VVTS AD 2.17 ATS AIRSPACE**

1	Tên và giới hạn ngang <i>Designation and lateral limits</i>	CTR Tân Sơn Nhất: Vùng trời bán kính 10 KM tâm là đài DVOR/DME TSN (104859B – 1063844E) <i>Tan Son Nhat CTR: A circle radius 10 KM centred at DVOR/DME TSN (104859N – 1063844E)</i>
2	Giới hạn cao <i>Vertical limits</i>	Mặt đất đến 750 M (2 500 Feet) <i>SFC to 750 M (2 500 FT)</i>
3	Phân loại vùng trời <i>Airspace classification</i>	C
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu <i>ATS unit call sign</i>	Đài kiểm soát tại sân Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat Tower</i>
	Ngôn ngữ <i>Language(s)</i>	Ngôn ngữ Tiếng Anh, tiếng Việt <i>English, Vietnamese</i>
5	Độ cao chuyển tiếp <i>Transition altitude</i>	2 750 M MSL
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVTS AD 2.18 PHƯƠNG TIỆN THÔNG
TIN LIÊN LẠC ĐỐI KHÔNG****VVTS AD 2.18 ATS COMMUNICATION
FACILITIES**

Loại dịch vụ <i>Service designation</i>	Tên gọi <i>Call sign</i>	Tần số <i>Frequency</i>	Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5
Tiếp cận <i>APP</i>	Cơ sở kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat APP</i>	125.5 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		126.35 MHz	H24	Tần số phụ <i>Secondary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>
Tại sân <i>TWR</i>	Đài kiểm soát tại sân Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat Tower</i>	118.7 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		130.0 MHz	H24	Tần số phụ <i>Secondary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>
Mặt đất <i>GND</i>	Kiểm soát mặt đất Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat GND CTL</i>	121.9 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		121.6 MHz	H24	Tần số phụ <i>Secondary frequency</i>
ATIS	Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat</i>	128.0 MHz	H24	Công suất: 40W phát cách quãng 15 giây <i>Power: 40W broadcast 15 seconds interval</i>

**VVTS AD 2.19 ĐÀI PHỤ TRỢ VÔ
TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÀ HẠ CÁNH****VVTS AD 2.19 RADIO NAVIGATION
AND LANDING AIDS**

Loại đài	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí Ăngten phát Tọa độ	Mức cao của Ăngten DME	Ghi chú
<i>Type of aid</i>	<i>ID</i>	<i>Frequency</i>	<i>Hours of operation</i>	<i>Site of transmitting antenna Coordinates</i>	<i>Elevation of DME transmitting antenna</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7
DVOR/DME	TSN	116.7 MHz CH 114X	H24	104859.16B 1063844.07Đ 104859.16N 1063844.07E		Cách đầu thêm CHC 07R (dịch chuyển) là 400 M, cách trục tim đường CHC 07R là 200 M 400 M FM THR RWY 07R (displaced), 200 M FM RCL RWY 07R
NDB	SG	326 KHz	H24	105117.70B 1064508.16Đ 105117.70N 1064508.16E		069° từ/9 670 M cách đầu thêm CHC 25L 069° MAG/9 670 M FM THR RWY 25L
NDB	TD	358 KHz	H24	105129.03B 10645'04.06Đ 105129.03N 10645'04.06E		069° từ/10 301 M cách đầu thêm CHC 25R 069° MAG/10301 M FM THR RWY 25R
NDB	GN	343 KHz	H24	104936.84B 1064040.71Đ 104936.84N 1064040.71E		069° từ/977 M cách đầu thêm CHC 25L 069° MAG/977 M FM THR RWY 25L
LLZ	HCM	110.5 MHz	H24	104849.92B 1063802.70Đ 104849.92N 1063802.70E		249° từ/340 M cách đầu thêm CHC 07L 249° MAG/340 M FM THR RWY 07L
GP/DME		329.6 MHz CH 42X	H24	104929.50B 1063936.44Đ 104929.50N 1063936.44E		Phía bắc CHC 25R, cách tim đường CHC 120 M, cách đầu thêm CHC 25R 314 M Located on the North of RWY 25R, 120 M FM RCL and 314 M FM THR RWY 25R
LLZ	SGN	108.3MHz	H24	104837.75B 1063804.25Đ 104837.75N 1063804.25E		Cách đầu thêm CHC 07R 268 M Located on on 268 M FM THR RWY 07R
GP/DME CAT II		334.1MHz CH 20X	H24	104925.32B 1063959.77Đ 104925.32N 1063959.77E		Phía bắc CHC 25L, cách tim đường CHC 112M, cách đầu thêm CHC 25L 300 M Located on the North of RWY 25L, 112 M FM RCL and 300 M FM THR RWY 25L

VVTS AD 2.20 CÁC QUI ĐỊNH HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY

VVTS AD 2.20 LOCAL TRAFFIC REGULATIONS

1 Các quy định sân bay

Một số quy định riêng áp dụng tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Các quy định nêu trong bảng chỉ dẫn có sẵn tại phòng Thủ tục bay hoặc tại cơ quan thông báo tin tức hàng không tại sân bay như sau:

- a. Ý nghĩa các ký, dấu hiệu;
- b. Tin tức về các điểm đỗ tàu bay kể cả hệ thống hướng dẫn trực quan;
- c. Chỉ dẫn cho tàu bay lăn đến và đi từ vị trí đỗ kể cả huấn lệnh lăn;
- d. Những hạn chế trong khai thác tàu bay lớn, kể cả sử dụng công suất động cơ của tàu bay khi lăn;
- e. Trợ giúp của nhân viên hướng dẫn đỗ và xe kéo dất.

2 Dời và lăn tới vị trí đỗ

2.1

Bộ phận kiểm soát mặt đất Tân Sơn Nhất sẽ chỉ định vị trí đỗ cho tàu bay đến. Dịch vụ dẫn dắt bằng xe "Follow-me" sẵn sàng trợ giúp khi có yêu cầu của nhà khai thác hoặc tổ lái.

2.2

Tàu bay khởi hành phải liên lạc với bộ phận kiểm soát mặt đất Tân Sơn Nhất trên tần số 121.9 MHz (chính), 121.6 MHz (phụ) để xin huấn lệnh trước khi lăn.

2.3

Tàu bay khi lăn vào vị trí đỗ hay rời vị trí đỗ để cất cánh phải tuân thủ phương thức lăn như nêu dưới đây và hiển thị tại trang Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay - ICAO.

2.4

Tàu bay đỗ trên vị trí đỗ số 50 không được khởi động máy.

2.5 Phương án vận hành tàu bay trên đường CHC và đường lăn

2.5.1 Phương thức lăn vào sân đỗ

- a. Đối với đường CHC 25R:

Vào các vị trí đỗ từ 1 đến 13; từ 31 đến 43, từ 24 đến 27, 29 và 30:

- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ trái rời khỏi đường CHC → đường lăn W4 hoặc W6 → cắt qua đường CHC 07R/25L → đường lăn W7 hoặc W11 → lăn trên đường lăn W11 → rẽ phải vào đường lăn M1 hoặc NS → vị trí đỗ.

Vào các vị trí đỗ từ 15 đến 23 và từ 46 đến 49:

- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ trái rời khỏi đường CHC → đường lăn W4 hoặc W6 → cắt qua đường CHC 07R/25L → đường lăn W7 hoặc W11 → lăn trên đường lăn W11, E6 → vị trí đỗ.

1 Airport Regulations

At Tan Son Nhat International Airport a number of local regulations have been applied. The regulations are published in a manual which is available at the ATS Reporting Office or the AIS Briefing office. This manual includes, among other subjects, the followings:

- a. The meaning of markings and signs;
- b. Information about aircraft stands including visual docking guidance systems;
- c. Information about taxiing to and from aircraft stands including taxi clearance;
- d. Limitations in the operation of large aircraft including limitations in the use of the aircraft's own power for taxiing;
- e. Assistance from marshalled assistance and towing.

2 Taxiing to and from stands

2.1

Arriving aircraft will be allocated a stand number by Tan Son Nhat Ground Control Unit. "Follow-me" car assistance will be provided at request of operators or pilots.

2.2

Departing aircraft shall contact Tan Son Nhat Ground Control Unit to obtain ATC clearance before commencing taxiing on the frequency 121.9 MHz (main) and 121.6 MHz (stand-by).

2.3

Aircraft taxiing to and from stands have to follow procedures indicated hereafter and in Aircraft Parking/Docking Chart - ICAO.

2.4

When parking on stand 50, aircraft is not allowed to start up engine.

2.5 Aircraft operational procedure on RWY and TWY

2.5.1 Taxi procedure for arrival

- a. For RWY 25R:

To stands from NR 1 to NR 13 and from NR 31 to NR 43, from NR 24 to NR 27, 29 and 30:

- After landing, aircraft vacate left RWY → TWY W4 or TWY W6 → cross RWY 07R/25L → TWY W7 or TWY W11 → taxi on TWY W11 → turn right to TWY M1 or NS → to the stand.

To stands from NR 15 to NR 23 and from NR 46 to NR 49:

- After landing, aircraft vacate left RWY → TWY W4 or TWY W6 → cross RWY 07R/25L → TWY W7 or TWY W11 → taxi on TWYs W11, E6 → to the stand.

b. Đối với đường CHC 07L:

Vào các vị trí đỗ từ 1 đến 13, từ 24 đến 27, từ 31 đến 43, 29 và 30:

- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC → đường lăn E1 → lăn qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E2 → rẽ phải vào đường lăn E6 hoặc tiếp tục lăn theo đường lăn W11 → vị trí đỗ.
- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC → đường lăn NS1 → lăn qua đường CHC 25L/07R → NS2 → NS → vào vị trí đỗ /rẽ phải vào đường lăn W11 → rẽ trái vào đường lăn M1 → vào vị trí đỗ.

Vào các vị trí đỗ 15 và 16:

- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC → đường lăn E1 → cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E2 → rẽ phải vào đường lăn E6 → vị trí đỗ.

Vào các vị trí đỗ từ 17 đến 23; từ 46 đến 49:

- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC → đường lăn E1 → cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E2 → rẽ trái vào đường lăn E6 → vị trí đỗ; hoặc
- Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC → đường lăn E1 → rẽ trái lăn trên đường CHC 25L/07R → rẽ phải vào đường lăn E4, E6 → vị trí đỗ.

Lưu ý: Vào các vị trí đỗ từ 18 đến 23: Tàu bay lăn theo đường lăn E2, rẽ trái vào đường lăn E6 để vào vị trí đỗ chỉ áp dụng đối với tàu bay A321 và tương đương trở xuống.

2.5.2 Phương thức lăn ra cất cánh**a. Đối với đường CHC 25R:**

Các vị trí đỗ từ 1 đến 13 và từ 31 đến 43:

- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn NS → rẽ phải vào đường lăn E6 → rẽ trái vào đường lăn E2 → cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E1 → điểm chờ để khởi hành.
- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn NS → NS2 → lăn cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn NS1 → để cất cánh từ giao điểm đường lăn NS1 với đường CHC 25R/07L (áp dụng cho tàu bay A321 hoặc tương đương trở xuống).

Các vị trí đỗ từ 15 đến 23 và từ 46 đến 49:

- Tàu bay được đẩy lùi ra đường lăn E6 → đường lăn E2 → cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E1 → điểm chờ để khởi hành; hoặc
- Tàu bay được đẩy lùi ra đường lăn E6 → đường lăn E4 → lăn trên đường CHC 25L → rẽ phải vào đường lăn E1 → điểm chờ để khởi hành.

Các vị trí đỗ từ 24 đến 27, 29 và 30:

- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn M1 → rẽ phải vào đường lăn W11, E6 → rẽ trái vào đường lăn E2 → cắt qua đường CHC 25L/07R → đường lăn E1 → điểm chờ để khởi hành.

b. For RWY 07L:

To stands from NR 1 to NR 13, from NR 24 to NR 27, from NR 31 to NR 43, 29 and 30:

- After landing, aircraft vacate right RWY → TWY E1 → cross RWY 25L/07R → TWY E2 → turn right to TWY E6 or continue to taxi on TWY W11 → to the stand.
- After landing, aircraft vacate right RWY → TWY NS1 → cross RWY 25L/07R → TWY NS2 → NS → to the stand/turn right to TWY W11 → turn left to TWY M1 → to the stand.

To stands NR 15, 16:

- After landing, aircraft vacate right RWY → TWY E1 → cross RWY 25L/07R → TWY E2 → turn right to TWY E6 → to the stand.

To stands from NR 17 to NR 23; from NR 46 to NR 49:

- After landing, aircraft vacate right RWY → TWY E1 → cross RWY 25L/07R → TWY E2 → turn left to TWY E6 → to the stand; or
- After landing, aircraft vacate right RWY → TWY E1 → turn left to taxi on RWY 25L/07R → turn right to TWYs E4, E6 → to the stand.

Note: To stands from NR 18 to NR 23: Only aircraft up to A321 and equivalent taxi on TWY E2, turn left to TWY E6 to the stand.

2.5.2 Taxi procedure for departure**a. For RWY 25R:**

Stands from NR 1 to NR 13 and from NR 31 to NR 43:

- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY NS → turn right to TWY E6 → turn left to TWY E2 → cross RWY 25L/07R → TWY E1 → to holding point for departure.
- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY NS → NS2 → cross RWY 25L/07R → TWY NS1 → to take-off from the intersection of TWY NS1 and RWY 25R/07L (for aircraft up to A321 or equivalent).

Stands from NR 15 to NR 23 and from NR 46 to NR 49:

- Aircraft are pushed-back to TWY E6 → TWY E2 → cross RWY 25L/07R → TWY E1 → to holding point for departure; or
- Aircraft are pushed-back to TWY E6 → TWY E4 → taxi on RWY 25L → turn right to TWY E1 → to holding point for departure.

Stands from NR 24 to NR 27, 29 and 30:

- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY M1 → turn right to TWYs W11, E6 → turn left to TWY E2 → cross RWY 25L/07R → TWY E1 → to holding point for departure.

- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn M1 → rẽ phải vào đường lăn W11 → rẽ trái vào đường lăn NS2 → lăn cất qua đường CHC 25L/07R → đường lăn NS1 → để cất cánh từ giao điểm đường lăn NS1 với đường CHC 25R/07L (áp dụng cho tàu bay A321 hoặc tương đương trở xuống).

b. Đối với đường CHC 07L:

Các vị trí đỗ từ 1 đến 13 và từ 31 đến 43:

- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn NS → rẽ trái vào đường lăn W11 → điểm chờ đường lăn W11 → cất qua thêm đường CHC 07R → đường lăn W6 → điểm chờ để khởi hành.

Các vị trí đỗ từ 15 đến 23 và 46 đến 49:

- Tàu bay được đẩy lùi ra, mũi tàu bay quay về hướng Tây → lăn trên đường lăn E6, W11 → điểm chờ đường lăn W11 → cất qua thêm đường CHC 07R → đường lăn W6 → điểm chờ để khởi hành.

Ghi chú: Từ các vị trí đỗ từ 18 đến 23: Tàu bay lăn theo đường lăn E6, rẽ phải vào đường lăn E2 khi khởi hành chỉ áp dụng đối với tàu bay A321 và tương đương trở xuống.

Các vị trí đỗ từ 24 đến 27, 29 và 30:

- Tàu bay được đẩy lùi ra và lăn theo đường lăn M1 → rẽ trái vào đường lăn W11 → điểm chờ đường lăn W11 → cất qua thêm đường CHC 07R → đường lăn W6 → điểm chờ để khởi hành.

Ghi chú: Các vị trí đỗ 29, 30: Tàu bay tự lăn ra/vào vị trí đỗ.

3 Các chuyến bay huấn luyện và kiểm tra kỹ thuật

Các chuyến bay huấn luyện chỉ thực hiện khi đã có phép của nhà chức trách Không lưu.

- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY M1 → turn right to TWY W11 → turn left to TWY NS2 → cross RWY 25L/07R → TWY NS1 → to take-off from the intersection of TWY NS1 and RWY 25R/07L (for aircraft up to A321 or equivalent).*

b. For RWY 07L:

Stands from NR 1 to NR 13 and from NR 31 to NR 43:

- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY NS → turn left to TWY W11 → holding point at TWY W11 → cross THR RWY 07R → TWY W6 → to holding point for departure.*

Stands from NR 15 to NR 23 and from NR 46 to NR 49:

- Aircraft are pushed-back, with its nose-wheel facing the West → taxi on TWYs E6, W11 → holding point at TWY W11 → cross THR RWY 07R → TWY W6 → to holding point for departure.*

Note: Stands from NR 18 to NR 23: Only aircraft up to A321 and equivalent taxi on TWY E6, turn right to TWY E2 for departure.

Stands from NR 24 to NR 27, 29 and 30:

- Aircraft are pushed-back and taxi on TWY M1 → turn left to TWY W11 → holding point at TWY W11 → cross THR RWY 07R → TWY W6 → to holding point for departure.*

Note: Stands NR 29, 30: Aircraft self taxi in/out of the stand.

3 School and training flights – technical test flights

School and training flights must only be made after permission has been obtained from ATS authority.

VVTS AD 2.21 CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢM TIẾNG ỒN

Không

VVTS AD 2.21 NOISE ABATEMENT PROCEDURES

Nil

VVTS AD 2.22 CÁC PHƯƠNG THỨC BAY

Không

VVTS AD 2.22 FLIGHT PROCEDURES

Nil

VVTS AD 2.23 TIN TỨC BỔ SUNG

1 Lề đất bảo hiểm đường cất hạ cánh

Sử dụng lề đất bảo hiểm đường cất hạ cánh cho tàu bay hạ cánh trong trường hợp khẩn nguy.

- Sử dụng lề đất bảo hiểm sườn phía bắc đường cất hạ cánh 25R/07L cho tàu bay hạ cánh trong trường hợp khẩn nguy.

VVTS AD 2.23 ADDITIONAL INFORMATION

1 Runway strip

A runway strip available for aircraft landing in emergency

- A runway strip of defined dimensions on the north of runway 25R/07L to be used for aircraft landing in the case of emergency.*

- | | |
|---|--|
| <p>b. Vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Về phía bắc đường cất hạ cánh 25R/07L; * Cụ ly: cách đầu thêm 07L = 548 M; cách đầu thêm 25R = 500 M. <p>c. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chiều dài: 2 000 M; * Chiều rộng: 75 M. <p>d. Nhận dạng:
Tổ lái phải căn cứ vào hàng đèn biên phía Bắc của đường cất hạ cánh 25R làm chuẩn khi hạ cánh vào ban đêm.</p> | <p>b. Location:</p> <ul style="list-style-type: none"> * On the north of runway 25R/07L; * Distance: 548 M from threshold 07L; 500 M from threshold 25R. <p>c. Dimensions:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Length: 2 000 M; * Width: 75 M. <p>d. Identifications:
Pilot have to define runway edge lights on the North of runway 25R as the standard mark while landing at night.</p> |
|---|--|

2 Khai thác tàu bay B747-8

2.1 Cảng HKQT Tân Sơn Nhất được phép khai thác tàu bay B747-8 với các nội dung sau;

- a. Đường CHC 25R/07L:
- * Tải trọng cất cánh tối đa: 447.695 Tấn được phép khai thác 2 chuyến/ngày (01 chuyến: 01 lần cất cánh và 01 lần hạ cánh).
- b. Đường CHC 25L/07R:
- * Tải trọng cất cánh tối đa: 391 Tấn (không quá 5% tổng số chuyến bay/ngày).
 - * Tải trọng cất cánh tối đa: 422.6 Tấn được phép khai thác 2 chuyến/ngày.
- c. Các vị trí đỗ số 13, 15, 35 được sử dụng cho tàu bay B747-8.
- d. Khi tàu bay lăn tại các nút giao giữa đường lăn nổi với đường CHC và đường lăn, với đường lăn và sân đỗ tàu bay, yêu cầu người lái phải tự điều chỉnh tốc độ và bánh mũi tàu bay để đảm bảo khoảng cách an toàn tính từ mép ngoài bánh càng chính đến mép ngoài của đường lăn là 4,5 M theo quy định của ICAO.
- e. Xe dẫn tàu bay sẽ được sử dụng dẫn tàu bay lăn ra/vào sân đỗ.

2.2 Phương thức lăn áp dụng cho tàu bay B747-8 như sau:

- a. Tàu bay từ các vị trí đỗ số 13, 15, 35:
- * Đối với đường CHC 25R: Tàu bay được đẩy lùi → các đường lăn NS, NS2/E6 → rẽ trái vào đường lăn E2 → đường CHC 25L/07R → đường lăn E1 → điểm chờ để khởi hành.
 - * Đối với đường CHC 07L: Tàu bay được đẩy lùi → đường lăn NS, → rẽ trái vào đường lăn W11 → điểm chờ đường lăn W11 → đường CHC 07R/25L → đường lăn W6 → điểm chờ để khởi hành.
 - * Đối với đường CHC 25L: Tàu bay được đẩy lùi → đường lăn NS → rẽ phải vào đường lăn E6 → điểm chờ để khởi hành.
 - * Đối với đường CHC 07R: Tàu bay được đẩy lùi → đường lăn NS, → rẽ trái vào đường lăn W11 → điểm chờ để khởi hành.

2 Operation of aircraft B747-8

2.1 Tan Son Nhat International Airport is available for aircraft B747-8 rules of operation as follows:

- a. RWY 25R/07L:
- * Maximum take-off weight: 447.695 Ton only available for 2 flights/week (01 flight: 01 take-off and 01 landing).
- b. RWY 25L/07R:
- * Maximum take-off weight: 391 Ton (not more than 5% of total flights/day).
 - * Maximum take-off weight: 422.6 Ton only available for 2 flights/day.
- c. Stands NR 13, 15, 35 are available for aircraft B747-8.
- d. Aircraft shall have to control the speed and need small amount of judgemental oversteering to maintain ICAO recommended 4.5 M clearances of outside main gear track and pavement edge when taxiing on the intersections of RWYs and TWYs, and of TWYs and apron.
- e. "Follow-me" car used for aircraft taxiing in/out apron.

2.2 Taxi procedure applied for aircraft B747-8 as follows:

- a. Aircraft from stands NR 13, 15, 35:
- * For RWY 25R: Aircraft are pushed-backed → TWYs NS, NS2/E6 → turn left to TWY E2 → RWY 25L/07R → TWY E1 → holding point for departure.
 - * For RWY 07L: Aircraft are pushed-backed → TWY NS → turn left to TWY W11 → holding point W11 → RWY 07R/25L → TWY W6 → holding point for departure.
 - * For RWY 25L: Aircraft are pushed-backed → TWY NS → turn right to TWY E6 → holding point for departure.
 - * For RWY 07R: Aircraft are pushed-backed → TWY NS → turn left to TWY W11 → holding point for departure.

b. Tàu bay lăn vào các vị trí đỗ số 13, 15, 35:

- * Đối với đường CHC 25R: Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ trái rời khỏi đường CHC qua đường lăn W6 → thêm đường CHC 07R → đường lăn W11 → rẽ phải vào đường lăn NS → các vị trí đỗ.
- * Đối với đường CHC 07L: Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC qua đường lăn E1 → đường CHC 07R/25L → đường lăn NS2/E2/E6 → đường lăn NS → các vị trí đỗ.
- * Đối với đường CHC 25L: Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ trái rời khỏi đường CHC qua đường lăn W7/W11 → rẽ phải vào đường lăn NS → các vị trí đỗ.
- * Đối với đường CHC 07R: Sau khi hạ cánh, tàu bay rẽ phải rời khỏi đường CHC qua đường lăn E2/E4/E6 → rẽ phải vào đường lăn NS → các vị trí đỗ.

c. Ghi chú:

- * Tốc độ lăn của tàu bay phải dưới 12 Knots trong suốt quá trình lăn trên các đường lăn W11, E6, NS2.
- * Xe dẫn tàu bay sẽ được sử dụng dẫn tàu bay lăn ra/vào sân đỗ.
- * Tàu bay phải tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ dẫn của Đài kiểm soát tại sân và cơ quan kiểm soát mặt đất.

b. Aircraft into stands NR 13, 15, 35:

- * For RWY 25R: After landing, Aircraft vacate left RWY via TWY W6 → THR RWY 07R → TWY W11 → turn right to TWY NS → stands.
- * For RWY 07L: After landing, Aircraft vacate right RWY via TWY E1 → RWY 07R/25L → TWY NS2/E2/E6 → TWY NS → stands.
- * For RWY 25L: After landing, Aircraft vacate left RWY via TWY W7/W11 → turn right to TWY NS → stands.
- * For RWY 07R: After landing, Aircraft vacate right RWY via TWY E2/E4/E6 → turn right to TWY NS → stands.

c. Remarks:

- * Taxiing speed must be under 12 Knots during taxiing on TWYs W11, E6, NS2.
- * "Follow-me" car used for aircraft taxiing in/out apron.
- * Aircraft requested to follow TWR and Ground Control Unit instructions strictly.

3 Khai thác, sử dụng hai đường CHC song song

3.1

Hai đường CHC tại Cảng HKQT Tân Sơn Nhất được khai thác song song phụ thuộc.

3.2 Chế độ sử dụng

3.2.1 Sử dụng hướng hoạt động 249° (đường CHC 25):

- Đường CHC 25R sử dụng chủ yếu cho tàu bay hạ cánh;
- Đường CHC 25L sử dụng chủ yếu cho tàu bay cất cánh;
- Nếu tầm nhìn không dưới 3 000 M, trần mây không thấp hơn 180 M và trang thiết bị ra đa sơ cấp/thứ cấp, ra đa giám sát mặt đất hoạt động bình thường; tàu bay khởi hành có thể lăn lên và chờ trên đường CHC 25L không phụ thuộc vào vị trí của tàu bay đang tiếp cận hạ cánh đường CHC 25R;
- Nếu tầm nhìn dưới 3 000 M, trần mây thấp hơn 180 M, tàu bay khởi hành có thể lăn lên và chờ trên đường CHC 25L khi tàu bay về hạ cánh đã vượt qua thêm đường CHC 25R;
- Tàu bay đang ở trên đường CHC 25L chỉ được phép cất cánh khi tàu bay về hạ cánh đường CHC 25R cách tối thiểu 6 NM so với thêm đường CHC 25R hoặc đã hạ cánh trên đường CHC 25R.

3.2.2 Sử dụng hướng hoạt động 069° (đường CHC 07):

3 Operation of two parallel RWYs

3.1

Two parallel RWYs 25L/07R and 25R/07L at Tan Son Nhat International Airport are operated dependently.

3.2 Usage of two parallel RWYs

3.2.1 RWY heading 249° (RWY 25):

- RWY 25R is mainly used for landing;
- RWY 25L is mainly used for taking-off;
- If visibility is at or above 3 000 M, ceiling is at or above 180 M and the SSR/PSR, SMR are in normal operation; departing aircraft can line up and wait on RWY 25L independently from the position of aircraft approaching to land on RWY 25R;
- If visibility is below 3 000 M, ceiling is below 180 M, departing aircraft can line up and wait on RWY 25L when arriving aircraft has already passed through threshold of RWY 25R;
- Departing aircraft on RWY 25L is only allowed to take-off when arriving aircraft approaching to land on RWY 25R is at 6 NM or more from threshold of RWY 25R or has already landed on RWY 25R.

3.2.2 RWY heading 069° (RWY 07):

- Đường CHC 07R sử dụng chủ yếu cho tàu bay hạ cánh;
- Đường CHC 07L sử dụng chủ yếu cho tàu bay cất cánh;
- Nếu tầm nhìn không dưới 3 000 M, trần mây không thấp hơn 180 M và trạng thiết bị ra đa sơ cấp/thứ cấp, ra đa giám sát mặt đất hoạt động bình thường; tàu bay khởi hành có thể lăn lên và chờ trên đường CHC 07L không phụ thuộc vào vị trí của tàu bay đang tiếp cận hạ cánh đường CHC 07R;
- Nếu tầm nhìn dưới 3 000 M, trần mây thấp hơn 180 M, tàu bay khởi hành không được lăn lên và chờ trên đường CHC 07L khi có tàu bay đang tiếp cận hạ cánh đường CHC 07R;
- Tàu bay không được lăn cất qua đường CHC 07R muộn hơn thời điểm tàu bay về hạ cánh đường CHC 07R cách 6 NM so với thềm đường CHC khi có ra đa giám sát hoặc 03 phút trước giờ dự kiến hạ cánh khi không có ra đa giám sát;
- Tàu bay đang ở trên đường CHC 07L chỉ được phép cất cánh khi tàu bay về hạ cánh đường CHC 07R cách tối thiểu 6 NM so với thềm đường CHC 07R hoặc đã hạ cánh trên đường CHC 07R.

3.2.3 Khi có hoạt động bay chuyên cơ:

Chuyến bay chuyên cơ sẽ được sử dụng đường CHC có hệ thống trang thiết bị và điều kiện khai thác thực tế tốt nhất.

- *RWY 07R is mainly used for landing;*
- *RWY 07L is mainly used for taking-off;*
- *If visibility is at or above 3 000 M, ceiling is at or above 180 M and the SSR/PSR, SMR are in normal operation; departing aircraft can line up and wait on RWY 07L independently from the position of aircraft approaching to land on RWY 07R;*
- *If visibility is below 3 000 M, ceiling is below 180 M, departing aircraft is not allowed to line up and wait on RWY 07L when arriving aircraft is approaching to land on RWY 07R;*
- *Departing aircraft is not allowed to cross RWY 07R later than the time when arriving aircraft on RWY 07R is at 6 NM or more from RWY threshold under radar surveillance or three minutes before estimated time of landing without surveillance radar;*
- *Departing aircraft on RWY 07L is only allowed to take-off when arriving aircraft on RWY 07R is at 6 NM or more from threshold of RWY 07R or has already landed on RWY 07R.*

3.2.3 When VIP flights are in operation:

VIP flights shall be assigned to use the RWY which has been equipped with facilities in good conditions.

VVTS AD 2.24 BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC LIÊN QUAN SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

VVTS AD 2.24 CHARTS RELATED TO TAN SON NHAT AIRPORT

VVTS AD 2.24-1: Sơ đồ sân bay - ICAO	VVTS AD 2.24-1	VVTS AD 2.24-1: Aerodrome Chart - ICAO
← VVTS AD 2.24-2: Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu	VVTS AD 2.24-2	VVTS AD 2.24-2: Operational minima
VVTS AD 2.24-2a: Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu	VVTS-AD-2.24-2a	VVTS AD 2.24-2a: Operational minima
VVTS AD 2.24-3: Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay-ICAO	VVTS AD 2.24-3	VVTS AD 2.24-3: Aircraft Parking/Docking chart-ICAO
VVTS AD 2.24-3a: Mức cao và tọa độ INS vị trí đỗ của tàu bay	VVTS AD 2.24-3a	VVTS AD 2.24-3a: The INS coordinates and elevation for ACFT stands
VVTS AD 2.24-4: Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất - ICAO	VVTS AD 2.24-4	VVTS AD 2.24-4: Aerodrome Ground movement Chart - ICAO
← VVTS AD 2.24-5: Sơ đồ chứng ngại vật sân bay – ICAO - Đường CHC 25L/07R	VVTS AD 2.24-5	VVTS AD 2.24-5: Aerodrome Obstacle Chart – ICAO - RWY 25L/07R
VVTS AD 2.24-5a: Sơ đồ chứng ngại vật sân bay – ICAO - Đường CHC 25R/07L	VVTS AD 2.24-5a	VVTS AD 2.24-5a: Aerodrome Obstacle Chart – ICAO - RWY 25R/07L
VVTS AD 2.24-6: Sơ đồ địa hình tiếp cận chính xác - ICAO	VVTS AD 2.24-6	VVTS AD 2.24-6: Precision Approach Terrain Chart - ICAO
VVTS AD 2.24-7: Sơ đồ khu vực tiếp cận - ICAO	VVTS AD 2.24-7	VVTS AD 2.24-7: Area chart – ICAO
VVTS AD 2.24-8: Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) - ICAO - Đường CHC 07R: ANRAN 2A, AC 1A, BAOMY 1A, BITIS 2A, BASON 1A, KANTA 3A, LANHI 1A, LATHA 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A	VVTS AD 2.24-8	VVTS AD 2.24-8: Standard Departure Chart – Instrument (SID) - ICAO - RWY 07R: ANRAN 2A, AC 1A, BAOMY 1A, BITIS 2A, BASON 1A, KANTA 3A, LANHI 1A, LATHA 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A

VVTS AD 2.24-8a: Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) - ICAO - Đường CHC 07L: ANRAN 2B, AC 1B, BAOMY 1B, BASON 1B, BITIS 2B, KANTA 3B, LANHI 1B, LATHA 1B, MISAN 1B, SAPEN 1B, VTV 1B	VVTS AD 2.24-8a	VVTS AD 2.24-8a: Standard Departure Chart – Instrument (SID) - ICAO - RWY 07L: ANRAN 2B, AC 1B, BAOMY 1B, BASON 1B, BITIS 2B, KANTA 3B, LANHI 1B, LATHA 1B, MISAN 1B, SAPEN 1B, VTV 1B
VVTS AD 2.24-8b: Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) - ICAO - Đường CHC 25R/L: AC 1C, BAOMY 1C, DONXO 1A, BITIS 1C, BASON 1C, KANTA 2C, LANHI 1C, LATHA 1C, MISAN 1C, SAPEN 1C, VTV 1C	VVTS AD 2.24-8b	VVTS AD 2.24-8b: Standard Departure Chart – Instrument (SID) - ICAO - RWY 25R/L: AC 1C, BAOMY 1C, DONXO 1A, BITIS 1C, BASON 1C, KANTA 2C, LANHI 1C, LATHA 1C, MISAN 1C, SAPEN 1C, VTV 1C
VVTS AD 2.24-9: Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (STAR) – ICAO - Đường CHC 07R/L, 25R/L: ANLOC 1A, BASON 1A, BAOMY 1A, BITIS 1A, DONXO 1B, DONXO 1A, KANTA 1A, LATHA 1A, LANHI 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A	VVTS AD 2.24-9	VVTS AD 2.24-9: Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07R/L, 25R/L: ANLOC 1A, BASON 1A, BAOMY 1A, BITIS 1A, DONXO 1B, DONXO 1A, KANTA 1A, LATHA 1A, LANHI 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A
VVTS AD 2.24-9a: Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (STAR) – ICAO - Đường CHC 25R/L: ANLOC 1B, BAOMY 1B, BITIS 1B, KANTA 1B, MISAN 1B, BASON 1B, SAPEN 1B	VVTS AD 2.24-9a	VVTS AD 2.24-9a: Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 25R/L: ANLOC 1B, BITIS 1B, BAOMY 1B, KANTA 1B, MISAN 1B, BASON 1B, SAPEN 1B
VVTS AD 2.24-10: Sơ đồ độ cao tối thiểu radar - ICAO	VVTS AD 2.24-10	VVTS AD 2.24-10: Radar Minimum Altitude Chart - ICAO
VVTS AD 2.24-11: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 07R: VOR	VVTS AD 2.24-11	VVTS AD 2.24-11: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 07R: VOR
VVTS AD 2.24-11a: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 07L: VOR	VVTS AD 2.24-11a	VVTS AD 2.24-11a: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 07L: VOR
VVTS AD 2.24-11b: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25R: VOR	VVTS AD 2.24-11b	VVTS AD 2.24-11b: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25R: VOR
VVTS AD 2.24-11c: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25L: VOR	VVTS AD 2.24-11c	VVTS AD 2.24-11c: Instrument approach chart - ICAO - RWY 25L: VOR
VVTS AD 2.24-11d: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25R: ILS y	VVTS AD 2.24-11d	VVTS AD 2.24-11d: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25R: ILS y
VVTS AD 2.24-11e: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25L: ILS z	VVTS AD 2.24-11e	VVTS AD 2.24-11e: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25L: ILS z
VVTS AD 2.24-11f: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 07R: NDB	VVTS AD 2.24-11f	VVTS AD 2.24-11f: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 07R: NDB
VVTS AD 2.24-11g: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25R: NDB	VVTS AD 2.24-11g	VVTS AD 2.24-11g: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25R: NDB
VVTS AD 2.24-11h: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25L: NDB	VVTS AD 2.24-11h	VVTS AD 2.24-11h: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25L: NDB
VVTS AD 2.24-11i: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25R: ILS z	VVTS AD 2.24-11i	VVTS AD 2.24-11i: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25R: ILS z
VVTS AD 2.24-11j: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 25L: ILS y	VVTS AD 2.24-11j	VVTS AD 2.24-11j: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 25L: ILS y
VVTS AD 2.24-11k: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 07R: ILS y	VVTS AD 2.24-11k	VVTS AD 2.24-11k: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 07R: ILS y

VVTS AD 2.24-11: Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị - ICAO - Đường CHC 07R: ILS z

[VVTS AD 2.24-11](#)

VVTS AD 2.24-11: Instrument Approach Chart - ICAO - RWY 07R: ILS z

VVTS AD 2.24-12: Sơ đồ tiếp cận bằng mắt - ICAO

[VVTS AD 2.24-12](#)

VVTS AD 2.24-12: Visual Approach Chart – ICAO

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

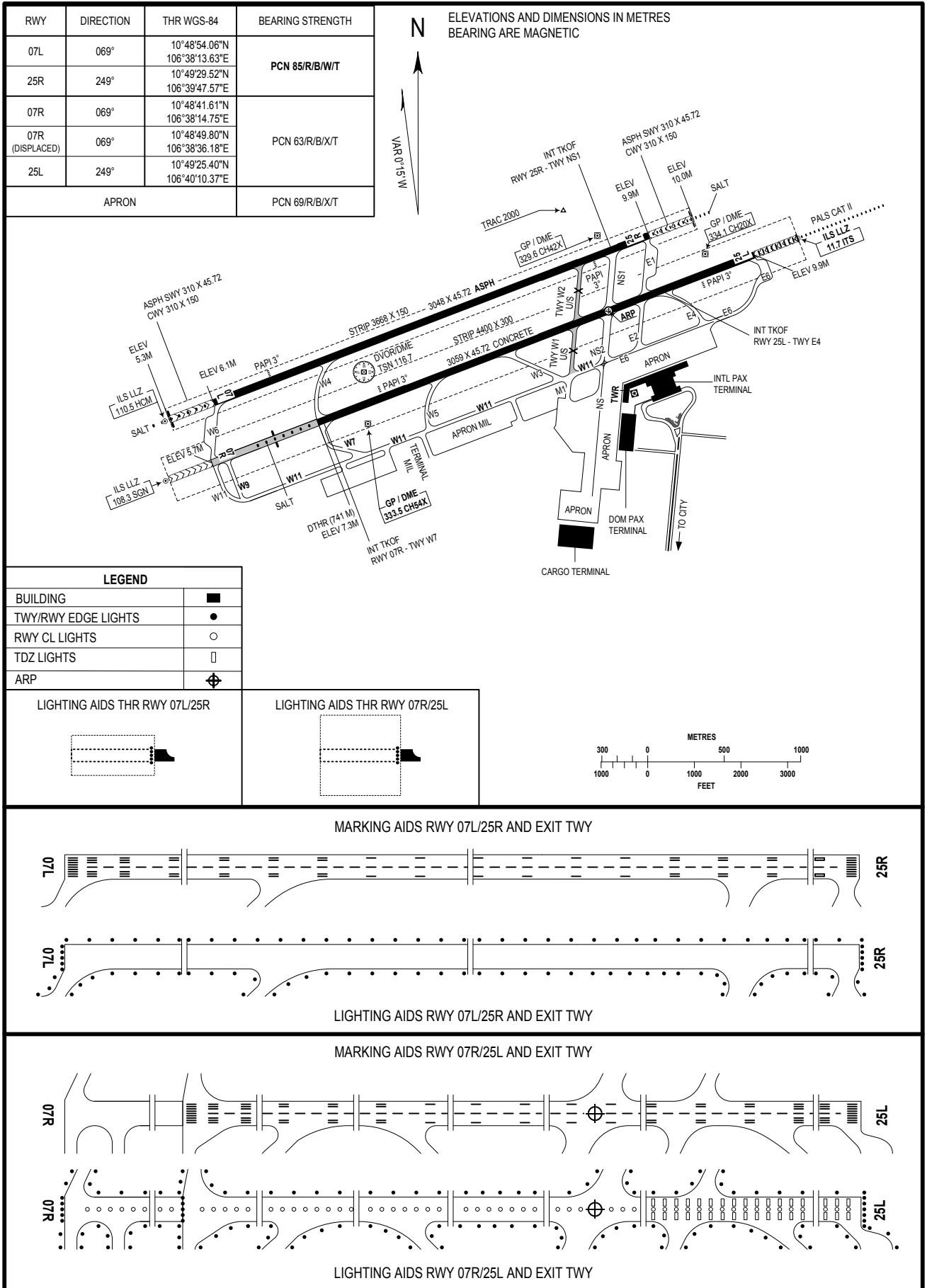
AERODROME CHART - ICAO

10°49'14"N
106°39'39"E

ELEV 10M

TWR: 118.7
GROUND: 121.9 PRI
121.6 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

OPERATIONAL MINIMA

TAN SON NHAT WEATHER MNM

VVTS

Take-off minima for RWY 25L/07R and RWY 25R/07L

RWY	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
07L/25R	A, B		400
	C		500
07R/25L	D		600

- Note:**
- 1 Take-off alternate aerodromes:
 - For international flights: Da Nang, Noi Bai, Bangkok, Phnom Penh and other appropriate aerodromes.
 - For domestic flights: Da Nang, Noi Bai, Buon Ma Thuot, Rach Gia, Cam Ranh.
 - 2 When the ACFT can not choose any take-off alternate aerodrome as mentioned above, the landing minima as indicated in the below table will be applied to take-off minima.

Landing minima for RWY 25L/07R and RWY 25R/07L

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 25R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C, D	60	800

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 25R in case of GP unserviceable	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	120	2 000
	D	120	2 800

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 25L	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	90	1 000
	D	90	1 200

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 25L in case of GP unserviceable	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	145	2 000
	D	145	2 800

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 07R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B	75	850
	C, D	80	950

ILS y, ILS z approach procedure for RWY 07R in case of GP unserviceable	ACFT CAT	Ceiling (m)	RVR (m)
	A, B	128	1 600
	C	128	2 000
	D	128	2 400

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

OPERATIONAL MINIMA

TAN SON NHAT WEATHER MNM

VVTS

Landing minima for RWY 25L/07R and RWY 25R/07L

VOR approach procedure for RWY 07L	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B	131	1 600
	C	131	2 000
	D	131	2 400

VOR approach procedure for RWY 07R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B	128	1 600
	C	128	2 000
	D	128	2 400

VOR approach procedure for RWY 25L	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	155	2 000
	D	155	2 800

VOR approach procedure for RWY 25R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C, D	145	2 800

NDB approach procedure for RWY 25L	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	120	1 600
	D	120	2 000

NDB approach procedure for RWY 25R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B, C	145	1 600
	D	145	2 000

NDB approach procedure for RWY 07R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B	163	1 600
	C, D	163	2 000

Circling for RWY 07R/L and 25L/R	ACFT CAT	Ceiling (m)	Visibility (m)
	A, B	190	2 400
	C	290	4 400
	D	290	4 800

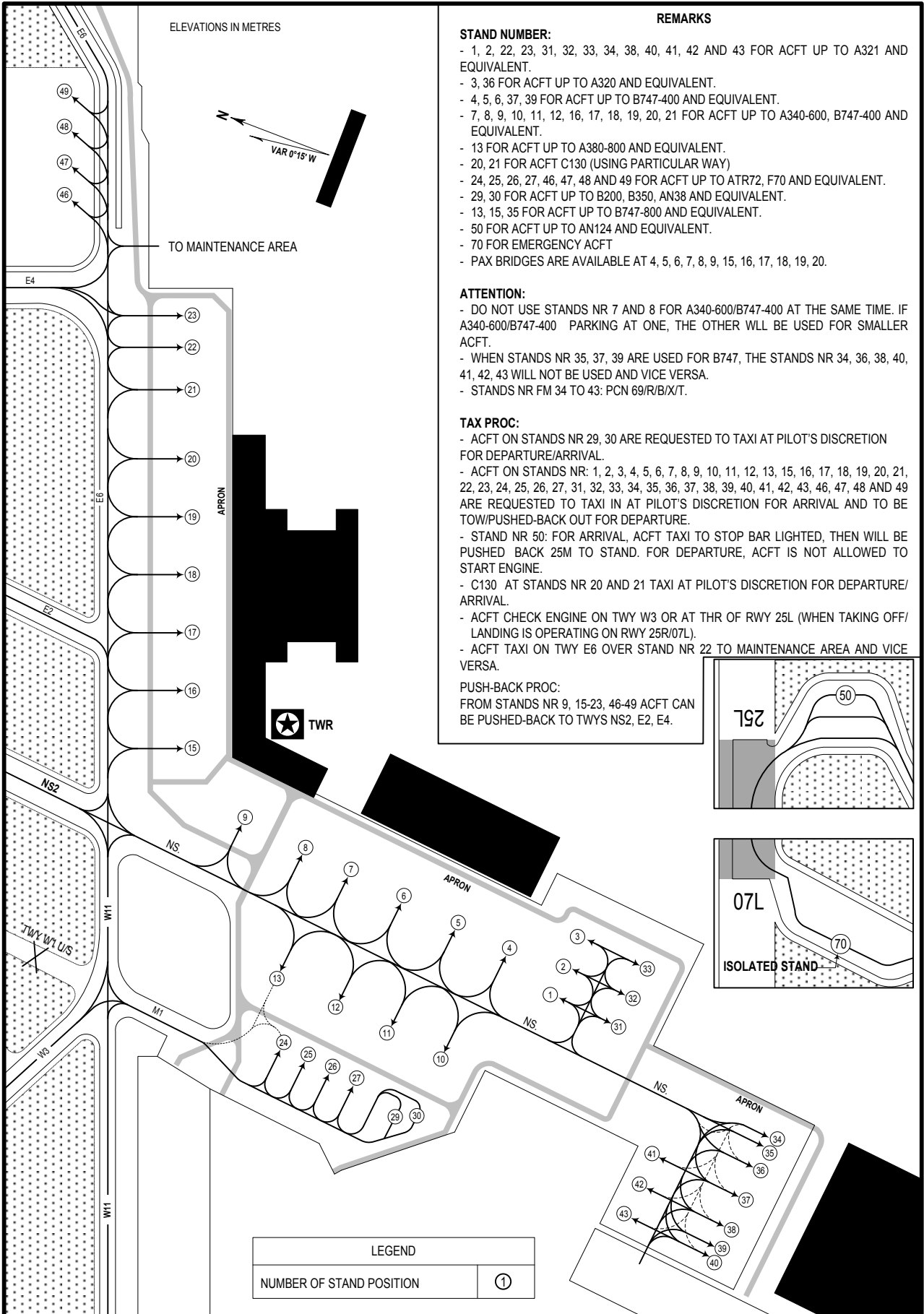
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART - ICAO

APRON ELEV
10M

TWR 118.7
GROUND 121.9 PRI
121.6 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)



STAND NUMBER:

- 1, 2, 22, 23, 31, 32, 33, 34, 38, 40, 41, 42 AND 43 FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT.
- 3, 36 FOR ACFT UP TO A320 AND EQUIVALENT.
- 4, 5, 6, 37, 39 FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT.
- 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21 FOR ACFT UP TO A340-600, B747-400 AND EQUIVALENT.
- 13 FOR ACFT UP TO A380-800 AND EQUIVALENT.
- 20, 21 FOR ACFT C130 (USING PARTICULAR WAY)
- 24, 25, 26, 27, 46, 47, 48 AND 49 FOR ACFT UP TO ATR72, F70 AND EQUIVALENT.
- 29, 30 FOR ACFT UP TO B200, B350, AN38 AND EQUIVALENT.
- 13, 15, 35 FOR ACFT UP TO B747-800 AND EQUIVALENT.
- 50 FOR ACFT UP TO AN124 AND EQUIVALENT.
- 70 FOR EMERGENCY ACFT
- PAX BRIDGES ARE AVAILABLE AT 4, 5, 6, 7, 8, 9, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

ATTENTION:

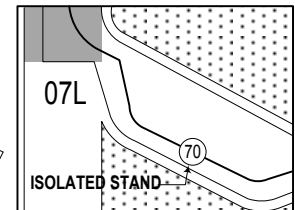
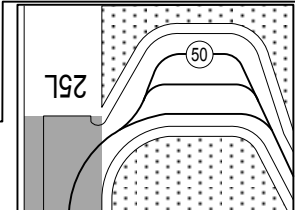
- DO NOT USE STANDS NR 7 AND 8 FOR A340-600/B747-400 AT THE SAME TIME. IF A340-600/B747-400 PARKING AT ONE, THE OTHER WILL BE USED FOR SMALLER ACFT.
- WHEN STANDS NR 35, 37, 39 ARE USED FOR B747, THE STANDS NR 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43 WILL NOT BE USED AND VICE VERSA.
- STANDS NR FM 34 TO 43: PCN 69/R/B/X/T.

TAXI PROC:

- ACFT ON STANDS NR 29, 30 ARE REQUESTED TO TAXI AT PILOT'S DISCRETION FOR DEPARTURE/ARRIVAL.
- ACFT ON STANDS NR: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 48 AND 49 ARE REQUESTED TO TAXI IN AT PILOT'S DISCRETION FOR ARRIVAL AND TO BE TOW/PUSHED-BACK OUT FOR DEPARTURE.
- STAND NR 50: FOR ARRIVAL, ACFT TAXI TO STOP BAR LIGHTED, THEN WILL BE PUSHED BACK 25M TO STAND. FOR DEPARTURE, ACFT IS NOT ALLOWED TO START ENGINE.
- C130 AT STANDS NR 20 AND 21 TAXI AT PILOT'S DISCRETION FOR DEPARTURE/ARRIVAL.
- ACFT CHECK ENGINE ON TWY W3 OR AT THR OF RWY 25L (WHEN TAKING OFF/ LANDING IS OPERATING ON RWY 25R/07L).
- ACFT TAXI ON TWY E6 OVER STAND NR 22 TO MAINTENANCE AREA AND VICE VERSA.

PUSH-BACK PROC:

- FROM STANDS NR 9, 15-23, 46-49 ACFT CAN BE PUSHED-BACK TO TWYS NS2, E2, E4.



CHANGES: REMARKS

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

The INS coordinates and elevation for ACFT stands

Position	Coordinates		Elevation (M)	Remarks
Stand 1	10°48'43.44N	106°39'38.41E	8.79	
Stand 2	10°48'43.30N	106°39'39.79E	9.81	
Stand 3	10°48'43.19N	106°39'41.17E	9.52	
Stand 4	10°48'45.37N	106°39'40.59E	9.40	
Stand 5	10°48'47.71N	106°39'40.80E	9.15	
Stand 6	10°48'50.19N	106°39'41.03E	9.01	
Stand 7	10°48'52.69N	106°39'41.26E	9.03	
Stand 8	10°48'54.74N	106°39'41.86E	8.85	
Stand 9	10°48'57.58N	106°39'41.89E	8.79	
Stand 10	10°48'46.58N	106°39'33.17E	7.94	
Stand 11	10°48'49.01N	106°39'33.39E	7.96	
Stand 12	10°48'51.44N	106°39'33.62E	7.97	
Stand 13	10°48'54.20N	106°39'33.77E	7.98	
Stand 15	10°49'00.00N	106°39'43.00E	8.86	
Stand 16	10°49'00.01N	106°39'45.21E	9.13	
Stand 17	10°49'01.85N	106°39'47.44E	9.31	
Stand 18	10°49'02.63N	106°39'49.78E	9.34	
Stand 19	10°49'03.44N	106°39'52.10E	9.37	
Stand 20	10°49'04.31N	106°39'54.36E	9.33	
Stand 21	10°49'05.45N	106°39'57.19E	9.32	
Stand 22	10°49'07.02N	106°39'58.76E	9.01	
Stand 23	10°49'07.43N	106°39'59.88E	9.00	
Stand 24	10°48'53.22N	106°39'31.88E	7.58	
Stand 25	10°48'52.15N	106°39'31.81E	7.67	
Stand 26	10°48'51.08N	106°39'31.74E	7.70	
Stand 27	10°48'50.00N	106°39'31.66E	7.77	
Stand 29	10°48'47.94N	106°39'31.68E	7.68	
Stand 30	10°48'47.10N	106°39'31.95E	7.70	
Stand 31	10°48'39.24N	106°39'38.03E	8.37	
Stand 32	10°48'39.12N	106°39'39.41E	8.70	
Stand 33	10°48'38.99N	106°39'40.78E	9.00	
Stand 34	10°48'31.79N	106°39'35.88E	8.71	
Stand 35	10°48'31.91N	106°39'35.46E	8.91	
Stand 36	10°48'32.15N	106°39'34.46E	8.48	
Stand 37	10°48'32.14N	106°39'32.99E	8.10	
Stand 38	10°48'32.18N	106°39'31.55E	8.14	
Stand 39	10°48'32.35N	106°39'30.61E	8.54	
Stand 40	10°48'32.31N	106°39'30.11E	8.34	
Stand 41	10°48'36.46N	106°39'33.39E	8.09	
Stand 42	10°48'36.59N	106°39'31.96E	8.13	
Stand 43	10°48'36.71N	106°39'30.52E	8.38	
Stand 46	10°49'14.19N	106°40'02.52E	7.93	
Stand 47	10°49'14.79N	106°40'04.07E	8.21	
Stand 48	10°49'15.31N	106°40'05.45E	8.53	
Stand 49	10°49'15.82N	106°40'06.83E	8.26	
Stand 50	10°49'22.13N	106°40'13.09E	9.08	
Stand 70	10°48'46.91N	106°38'11.38E	5.53	

Note: The nosewheel stop positions are marked at aprons.

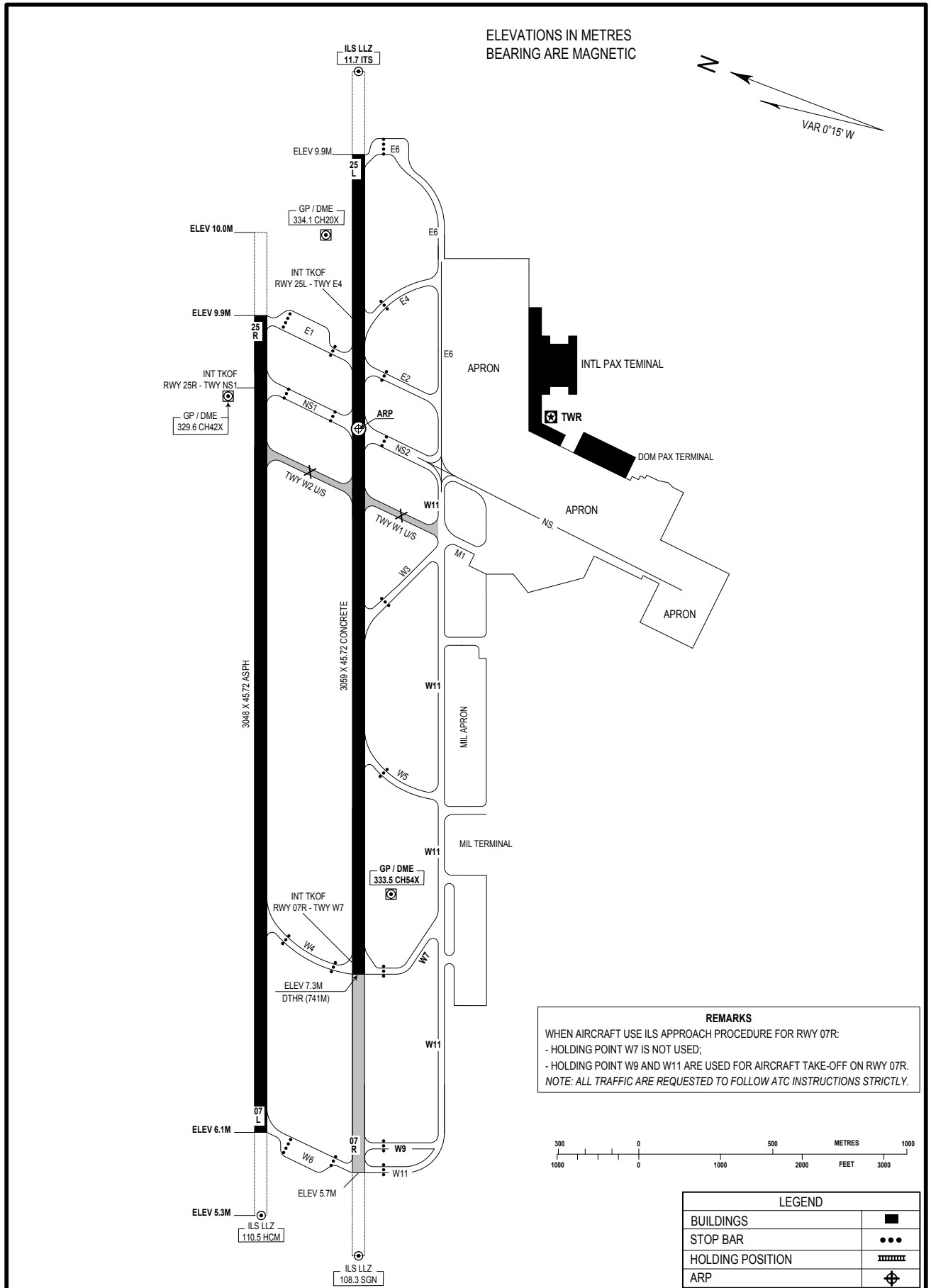
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO

APRON ELEV
10M

TWR 118.7
GROUND 121.9 PRI
121.6 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)



CHANGE: POSITION GP/DME RWY 07R.

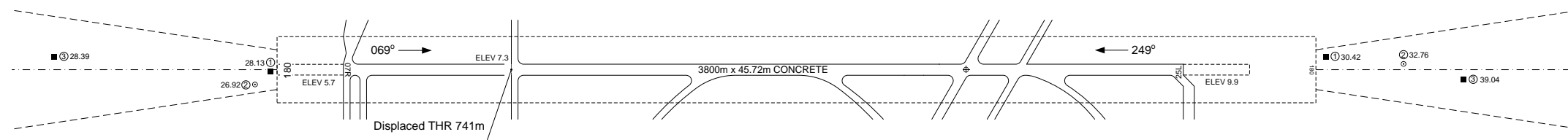
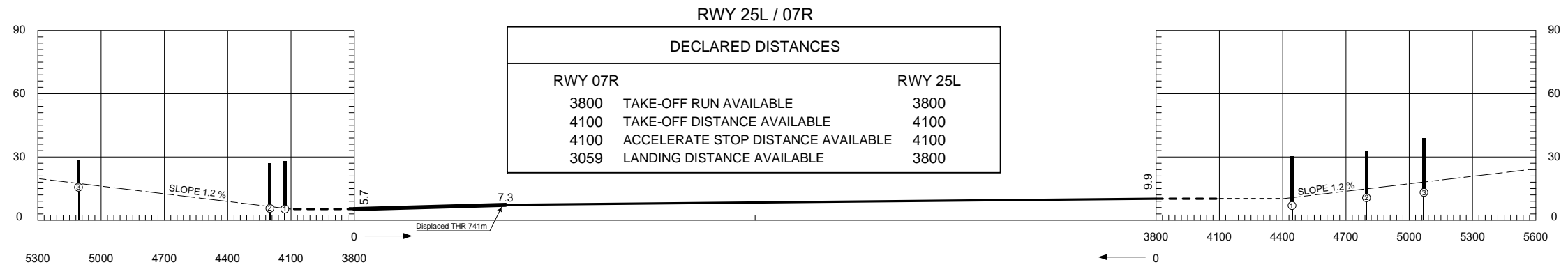
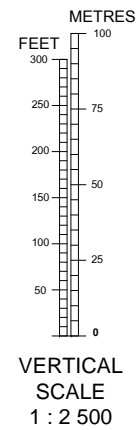
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

DIMENSIONS AND ELEVATIONS ARE IN METRES

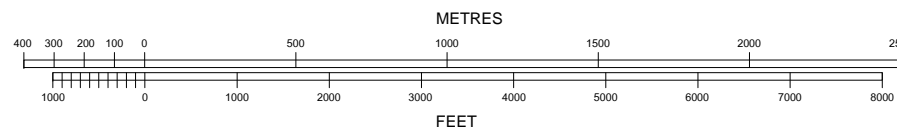
AERODROME OBSTACLE CHART – ICAO
TYPE A (OPERATING LIMITATIONS)

Ho Chi Minh/TAN SON NHAT Intl

MAGNETIC VARIATION 0°15' W 1989



HORIZONTAL SCALE 1 : 25 000



LEGEND	
IDENTIFICATION NUMBER	①
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC	⊙
BUILDING OR LARGE STRUCTURE	■
RAILROAD	—+—+—+—+—
TERRAIN CONTOUR	~
TERRAIN PENETRATING OBSTACLE PLANE	⌒

AMENDMENT RECORD		
No.	DATE	ENTERED BY

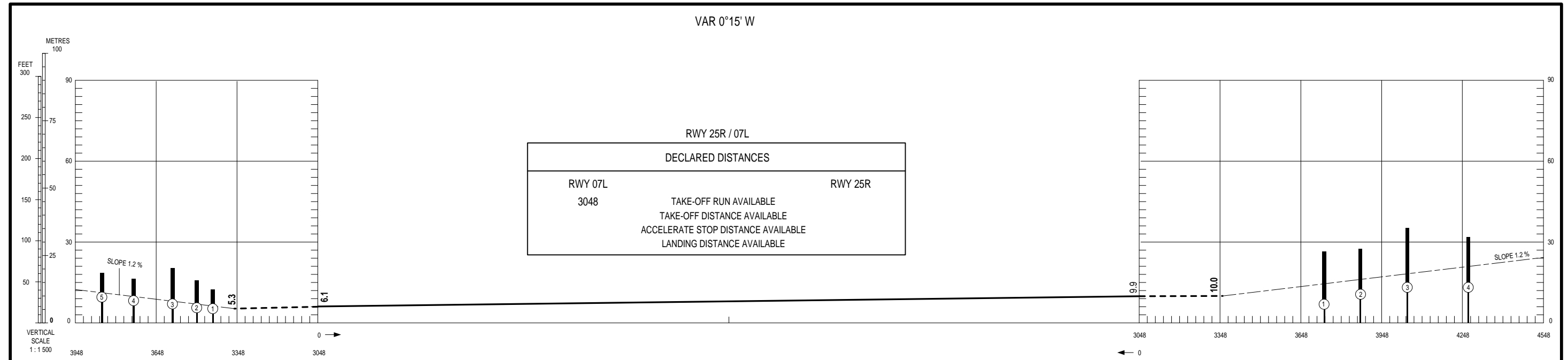
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

DIMENSIONS AND ELEVATIONS IN METRES

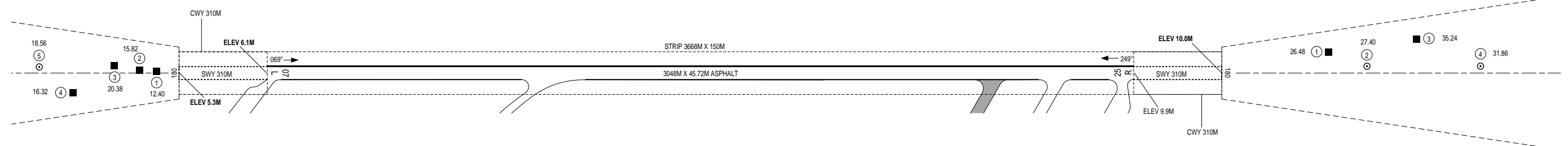
AERODROME OBSTACLE CHART - ICAO
TYPE A (OPERATING LIMITATIONS)

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

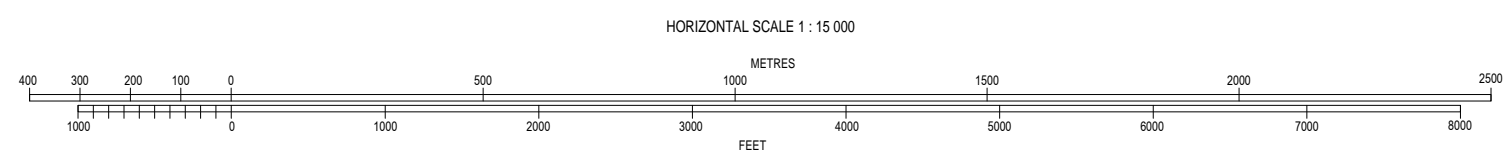
VAR 0°15' W



CHANGES: THR 07L ELEV.; ADDITION OF SWY 07L/25R ELEV.; CORRECT THE WIDTH OF STRIP.



LEGEND	
IDENTIFICATION NUMBER	①
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC	⊙
BUILDING OR LARGE STRUCTURE	■
RAILROAD	—+—+—+—+—
TERRAIN CONTOUR	~
TERRAIN PENETRATING OBSTACLE PLANE	⌒



AMENDMENT RECORD		
NO.	DATE	ENTERED BY

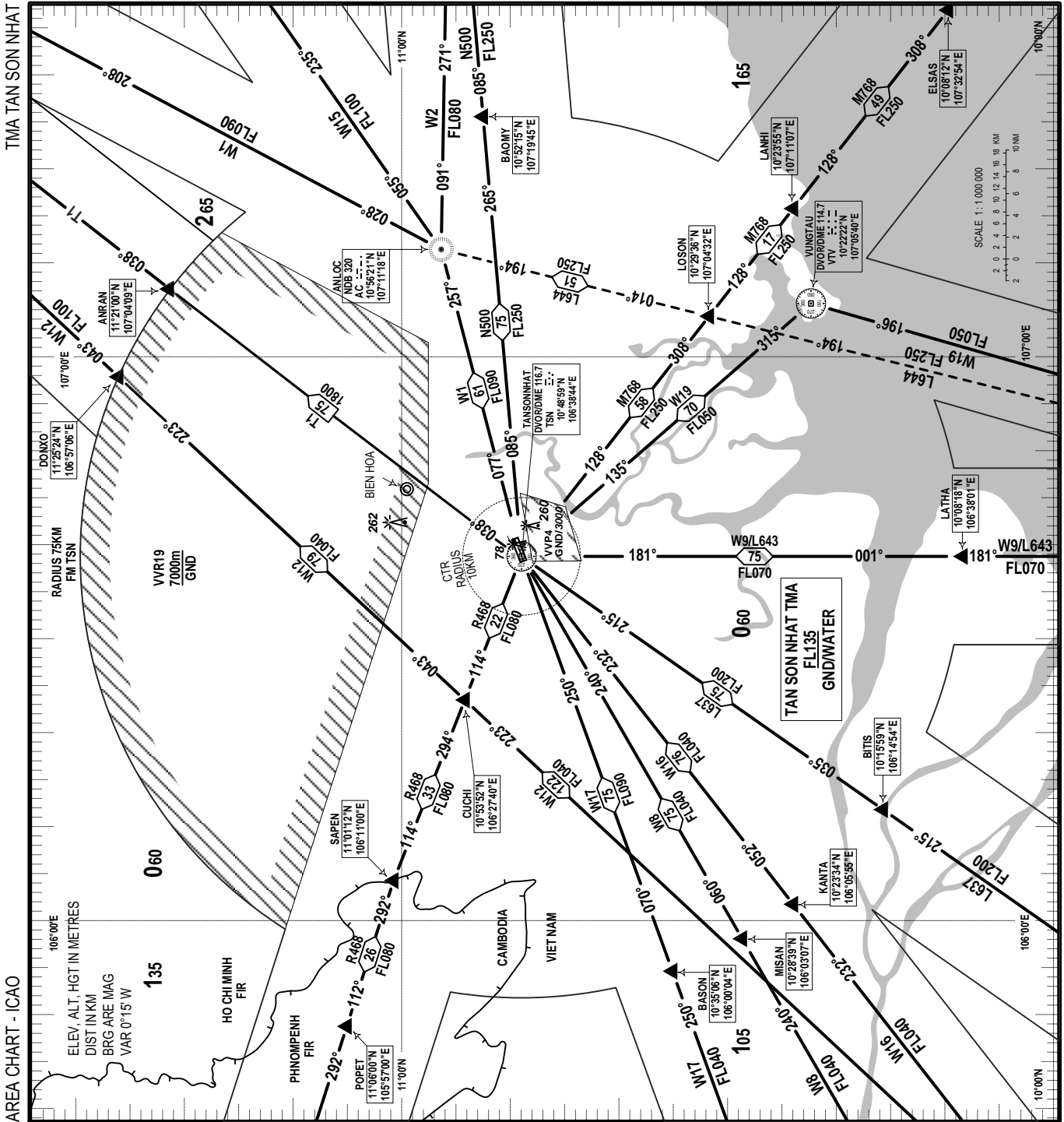
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**PRECISION APPROACH
TERRAIN CHART - ICAO**

Ho Chi Minh/TAN SON NHAT Intl

TO BE DEVELOPED

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK



AREA CHART - ICAO

LEGEND	
CONTROL AREA (TMA) (AWY)	—————
ADVISORY ROUTE (ADR)	==
CONTROL ZONE (CTR)
REPORTING POINT (COMPULSORY)	▲
REPORTING POINT (ON REQUEST)	△
DEPARTURE/ARRIVAL ROUTING	—————
TRANSIT ROUTE	-----
NAME	W12 122 FL040
DISTANCE IN KM	—————
LOWER LIMIT	—————
FIR BOUNDARY	—————

TAN SON NHAT APP
 PRI: 125.5 MHZ
 SRY: 120.1 MHZ

TAN SON NHAT TWR
 PRI: 118.7 MHZ
 SRY: 130.0 MHZ

VUNG TAU TWR: 123.0 MHZ

NAME TANSONNHAT
 NAVAID TYPE - FREQ DIVOR/DME 116.7
 IDENTIFICATION TSN 2-2
 COORDINATES 10°48'59"N 106°38'44"E

AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA).
 EACH 1° QUADRILATERAL CONTAINS AN AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA) WHICH REPRESENTS THE LOWEST ALTITUDE WHICH MAY BE USED UNDER INSTRUMENT METEOROLOGICAL CONDITIONS (IMC). THE AMA PROVIDES A MINIMUM CLEARANCE OF 300 METRES ABOVE ALL OBSTACLES IN THE QUADRILATERAL. IT IS REPRESENTED IN THOUSANDS AND TENS OF METRES ABOVE MEAN SEA LEVEL (MSL).

EXAMPLE: 1050 METRES 105

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

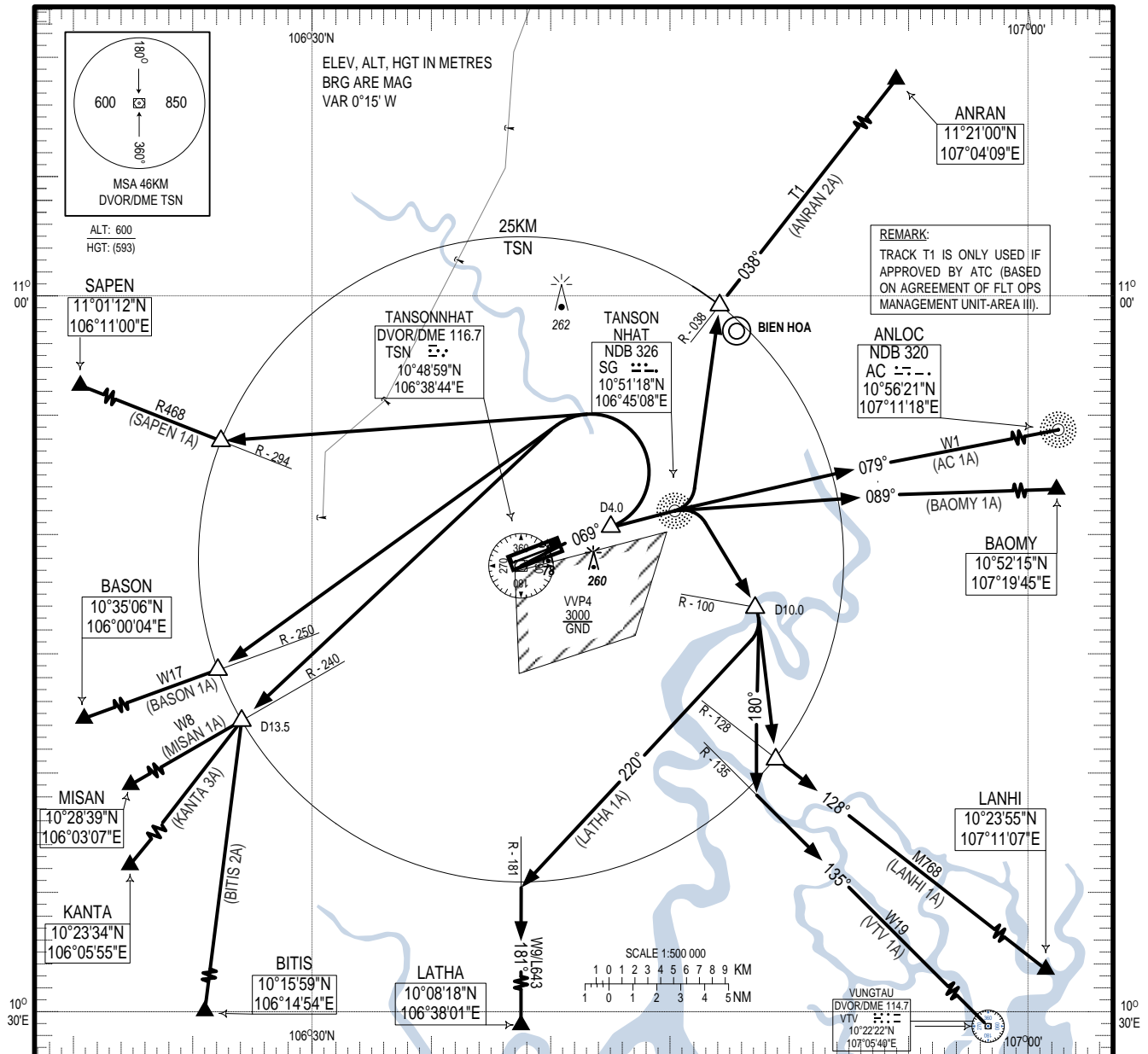
TRANSITION ALT 2750M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

RWY 07R

ANRAN 2A, AC 1A, BAOMY 1A, BITIS 2A, BASON 1A, KANTA 3A, LANHI 1A, LATHA 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A



DEPARTURE RWY 07R

- 1. ANRAN TWO ALPHA DEPARTURE (ANRAN 2A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, TURN LEFT TO INTERCEPT T1 TRACK (R-038 TSN) AT DIST 25KM FM TSN, CONT TO ANRAN.
- 2. ANLOC ONE ALPHA DEPARTURE (AC 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, FLW 079° TRACK TO AC NDB.
- 3. BAOMY ONE ALPHA DEPARTURE (BAOMY 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, FLW 089° TRACK TO BAOMY.
- 4. LANHI ONE ALPHA DEPARTURE (LANHI 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, INTERCEPT M768 (R-128 TSN) AT DIST 25KM FM TSN, CONT TO LANHI.
- 5. VUNGTAU ONE ALPHA DEPARTURE (VTV 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, FLW 180° TRACK TO INTERCEPT W19 (R-135 TSN), CONT TO VTV.
- 6. LATHA ONE ALPHA DEPARTURE (LATHA 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING SG NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, FLW 220° TRACK TO INTERCEPT W9/L643 (R-181 TSN), CONT TO LATHA.
- 7. BITIS TWO ALPHA DEPARTURE (BITIS 2A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO R-240/D13.5 TSN, CONT TO BITIS.
- 8. KANTA THREE ALPHA DEPARTURE (KANTA 3A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO R-240/D13.5 TSN, CONT TO KANTA.
- 9. MISAN ONE ALPHA DEPARTURE (MISAN 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT W8 (R-240 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO MISAN.
- 10. BASON ONE ALPHA DEPARTURE (BASON 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT W17 (R-250 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO BASON.
- 11. SAPEN ONE ALPHA DEPARTURE (SAPEN 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT R468 (R-294 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO SAPEN.

CHANGES: OBST ELEV 78M, NAME AND TRACK OF PROC TO KANTA, BITIS.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

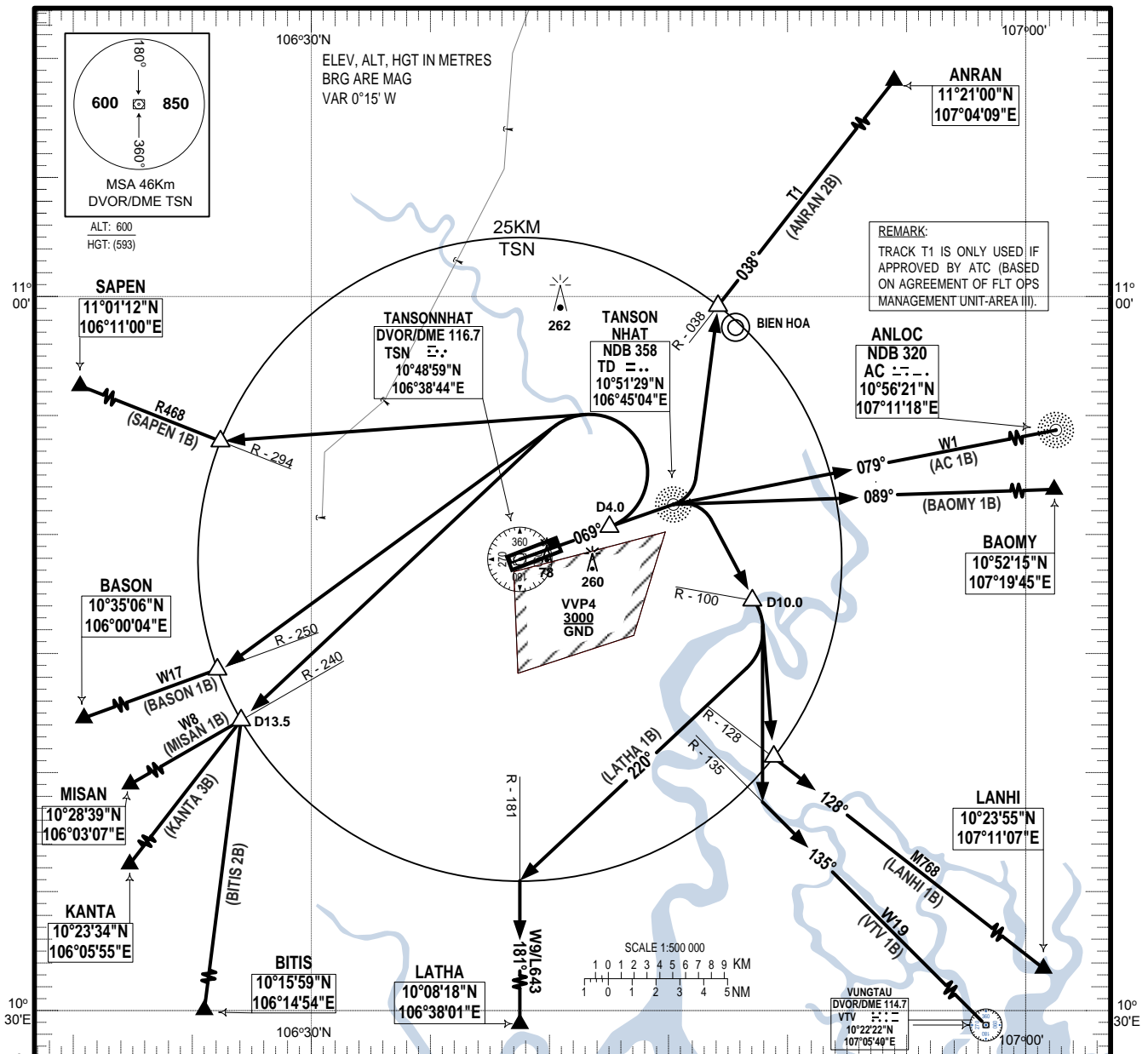
STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALT 2750M
APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

RWY 07L

ANRAN 2B, AC 1B, BAOMY 1B, BASON 1B,
BITIS 2B, KANTA 3B, LANHI 1B, LATHA 1B, MISAN 1B, SAPEN 1B, VTV 1B



DEPARTURE RWY 07L

1. ANRAN TWO BRAVO DEPARTURE (ANRAN 2B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, TURN LEFT TO INTERCEPT T1 TRACK (R-038 TSN) AT DIST 25KM FM TSN, CONT TO ANRAN.
2. ANLOC ONE BRAVO DEPARTURE (AC 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, FLW 079° TRACK TO AC NDB.
3. BAOMY ONE BRAVO DEPARTURE (BAOMY 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, FLW 089° TRACK TO BAOMY.
4. LANHI ONE BRAVO DEPARTURE (LANHI 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, INTERCEPT M768 (R-128 TSN) AT DIST 25KM FM TSN, CONT TO LANHI.
5. VUNGTAU ONE BRAVO DEPARTURE (VTV 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, FLW 180° TRACK TO INTERCEPT W19 (R-135 TSN), CONT TO VTV.
6. LATHA ONE BRAVO DEPARTURE (LATHA 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING TD NDB, TURN RIGHT TO R-100/D10.0 TSN, FLW 220° TRACK TO INTERCEPT W9/L643 (R-181 TSN), CONT TO LATHA.
7. BITIS TWO BRAVO DEPARTURE (BITIS 2B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO R-240/D13.5 TSN, CONT TO BITIS.
8. KANTA THREE BRAVO DEPARTURE (KANTA 3B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO R-240/D13.5 TSN, CONT TO KANTA.
9. MISAN ONE BRAVO DEPARTURE (MISAN 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT W8 (R-240 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO MISAN.
10. BASON ONE BRAVO DEPARTURE (BASON 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT W17 (R-250 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO BASON.
11. SAPEN ONE BRAVO DEPARTURE (SAPEN 1B): AFTER TKOF, MNTN RWY HDG UNTIL D4.0, TURN LEFT TO INTERCEPT R468 (R-294 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO SAPEN.

CHANGES: OBST ELEV 78M, NAME AND TRACK OF PROC TO KANTA, BITIS.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

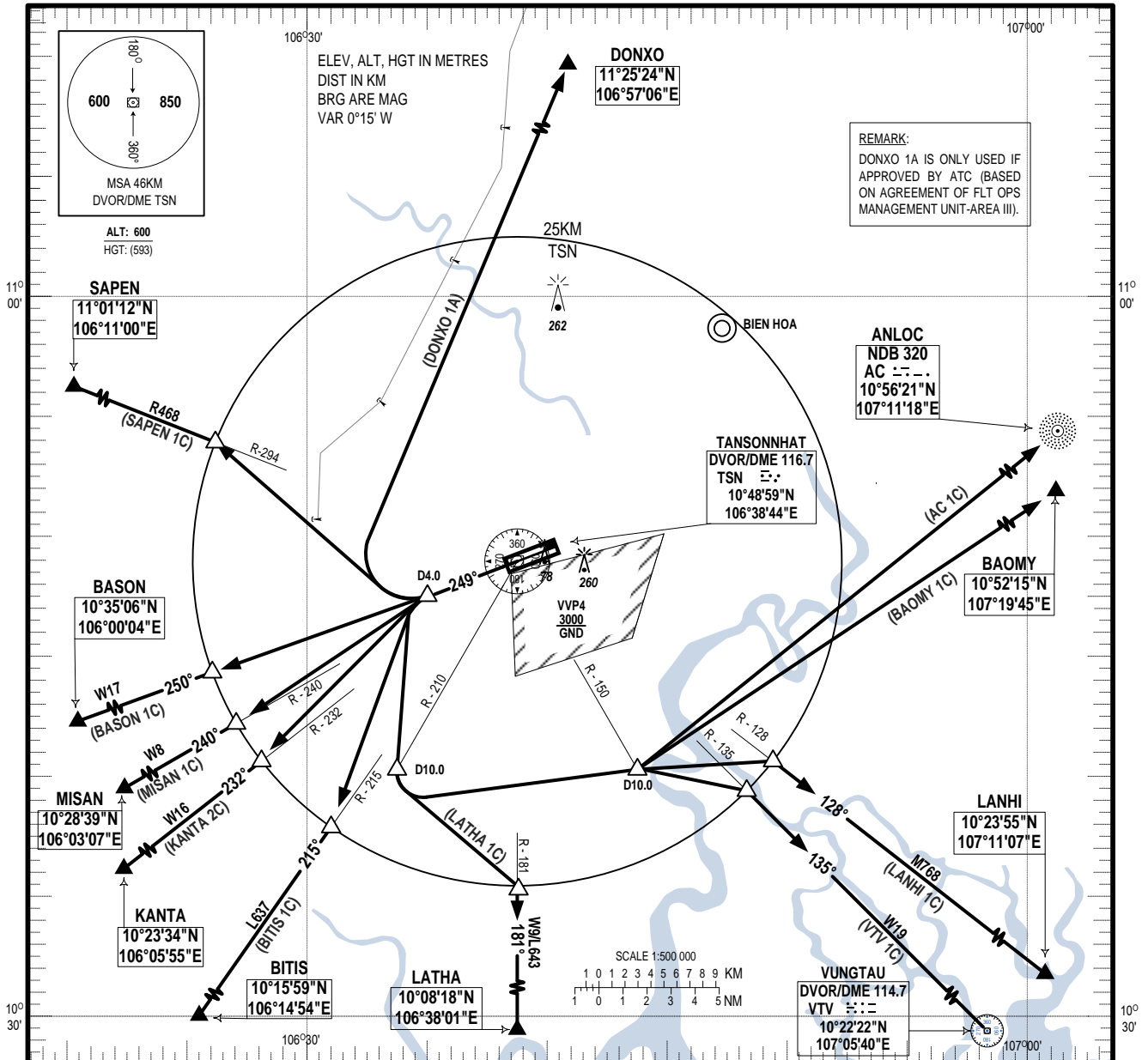
TRANSITION ALT 2750M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

RWY 25R/L

AC 1C, BAOMY 1C, DONXO 1A, BITIS 1C, BASON 1C,
KANTA 2C, LANHI 1C, LATHA 1C, MISAN 1C, SAPEN 1C, VTV 1C



DEPARTURE RWY 25R/L

1. **ANLOC ONE CHARLIE DEPARTURE (AC 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO R-210/D10.0 TSN, CONT TURN LEFT TO R-150/D10.0 TSN, TO AC NDB.
2. **BAOMY ONE CHARLIE DEPARTURE (BAOMY 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO R-210/D10.0 TSN, CONT TURN LEFT TO R-150/D10.0 TSN, TO BAOMY.
3. **LANHI ONE CHARLIE DEPARTURE (LANHI 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO R-210/D10.0 TSN, CONT TURN LEFT TO R-150/D10.0 TSN, TO INTERCEPT M768 (R-128 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO LANHI.
4. **VUNGTAU ONE CHARLIE DEPARTURE (VTV 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO R-210/D10.0 TSN, CONT TURN LEFT TO R-150/D10.0 TSN, TO INTERCEPT W19 (R-135 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO VTV DVOR/DME.
5. **LATHA ONE CHARLIE DEPARTURE (LATHA 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO R-210/D10.0 TSN, THEN INTERCEPT W9/L643 (R-181 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO LATHA.
6. **BITIS ONE CHARLIE DEPARTURE (BITIS 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO INTERCEPT L637 (R-215 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO BITIS.
7. **KANTA TWO CHARLIE DEPARTURE (KANTA 2C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO INTERCEPT W16 (R-232 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO KANTA.
8. **MISAN ONE CHARLIE DEPARTURE (MISAN 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN LEFT TO INTERCEPT W8 (R-240 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO MISAN.
9. **BASON ONE CHARLIE DEPARTURE (BASON 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN RIGHT TO INTERCEPT W17 (R-250 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO BASON.
10. **SAPEN ONE CHARLIE DEPARTURE (SAPEN 1C):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN RIGHT TO INTERCEPT R468 (R-294 TSN) AT DIST 25KM FM TSN TO SAPEN.
11. **DONXO ONE ALPHA DEPARTURE (DONXO 1A):** AFTER TKOF, MNTN RWY HDG PASSING UNTIL D4.0 TSN, TURN RIGHT TO DONXO, REACH FL100 OR ABOVE AT DONXO.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

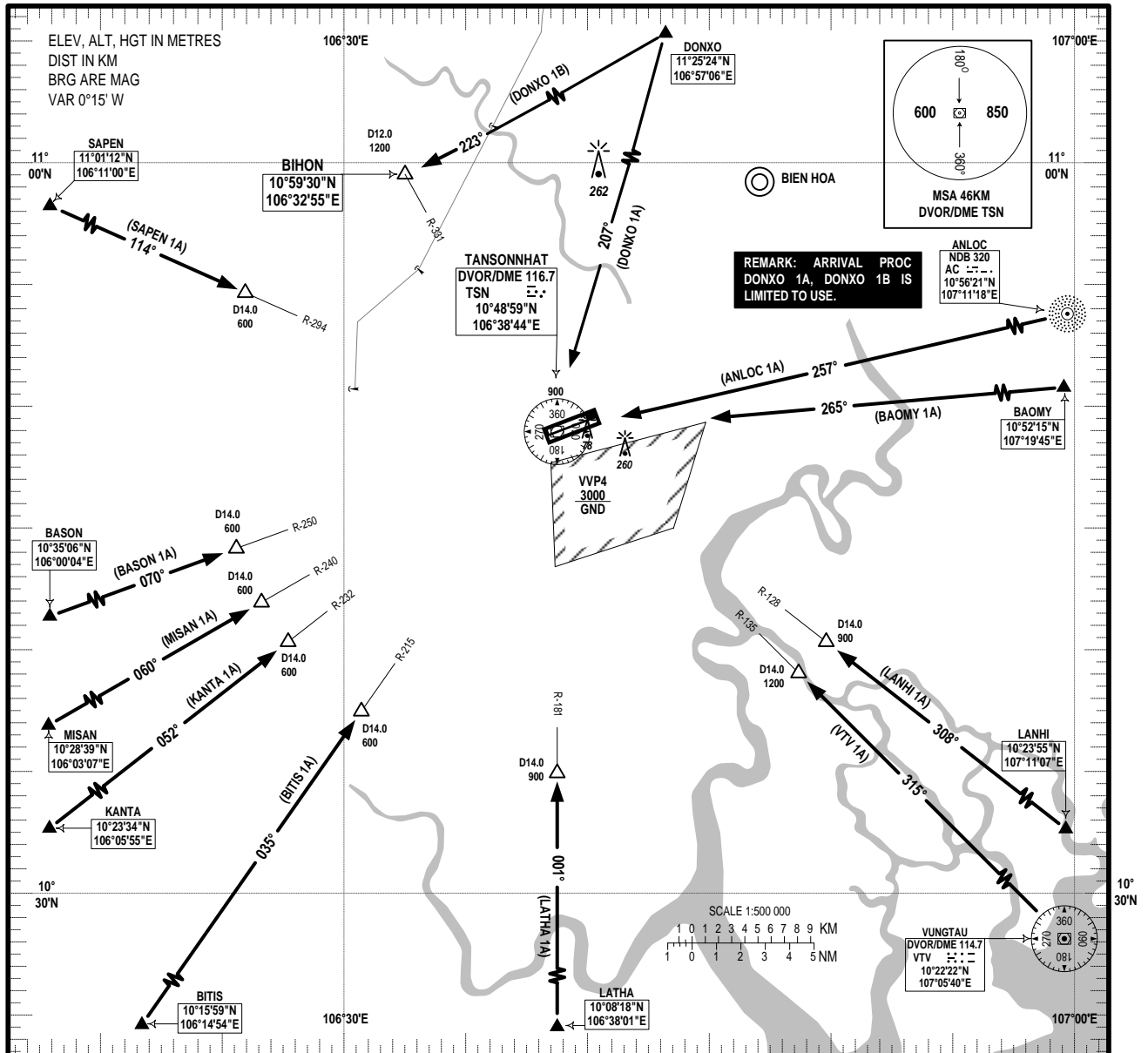
STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION LVL FL100
TRANSITION ALT 2750M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTN)

RWY 07R/L, RWY 25R/L
ANLOC 1A, BASON 1A, BAOMY 1A, BITIS 1A, DONXO 1A, DONXO 1B,
KANTA 1A, LATHA 1A, LANHI 1A, MISAN 1A, SAPEN 1A, VTV 1A



RWY 07R, 07L

- ANLOC ONE ALPHA ARRIVAL (ANLOC 1A):** FROM NDB AC FOLLOW TRACK 257° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- BAOMY ONE ALPHA ARRIVAL (BAOMY 1A):** FROM BAOMY FOLLOW TRACK 265° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- BITIS ONE ALPHA ARRIVAL (BITIS 1A):** FROM BITIS FOLLOW TRACK 035° DESCEND TO REACH 600M (QNH) AT TSN R-215/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY CHC 07R OR 07L.
- BASON ONE ALPHA ARRIVAL (BASON 1A):** FROM BASON FOLLOW TRACK 070° DESCEND TO REACH 600M (QNH) AT TSN R-250/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- KANTA ONE ALPHA ARRIVAL (KANTA 1A):** FROM KANTA FOLLOW TRACK 052° DESCEND TO REACH 600M (QNH) AT TSN R-232/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- MISAN ONE ALPHA ARRIVAL (MISAN 1A):** FROM MISAN FOLLOW TRACK 060° DESCEND TO REACH 600M (QNH) AT TSN R-240/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- SAPEN ONE ALPHA ARRIVAL (SAPEN 1A):** FROM SAPEN FOLLOW TRACK 114° DESCEND TO REACH 600M (QNH) AT TSN R-294/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.
- DONXO ONE BRAVO ARRIVAL (DONXO 1B):** FROM DONXO FOLLOW TRACK 223° DESCEND TO REACH 1200M (QNH) AT BIHON TSN R-331/D12.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L.

RWY 07R/L, 25R/L

- LANHI ONE ALPHA ARRIVAL (LANHI 1A):** FROM LANHI FOLLOW TRACK 308° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT TSN R-128/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR RWY 07R/07L, RWY 25R/25L OR ILSY RWY 25R/L.
- VUNGTAU ONE ALPHA ARRIVAL (VTV 1A):** FROM DVOR/DME VTV FOLLOW TRACK 315° DESCEND TO REACH 1200M (QNH) AT TSN R-135/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR RWY 07R/07L, RWY 25R/25L OR ILSY RWY 25R/L.
- LATHA ONE ALPHA ARRIVAL (LATHA 1A):** FROM LATHA FOLLOW TRACK 001° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT TSN R-181/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR RWY 07R/07L, RWY 25R/25L OR ILSY RWY 25R/L.
- DONXO ONE ALPHA ARRIVAL (DONXO 1A):** FROM DONXO FOLLOW TRACK 207° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT VOR/DME TSN, CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME RWY 07R OR 07L, VOR/DME RWY 25R OR 25L, ILS Y RWY 25R OR 25L.

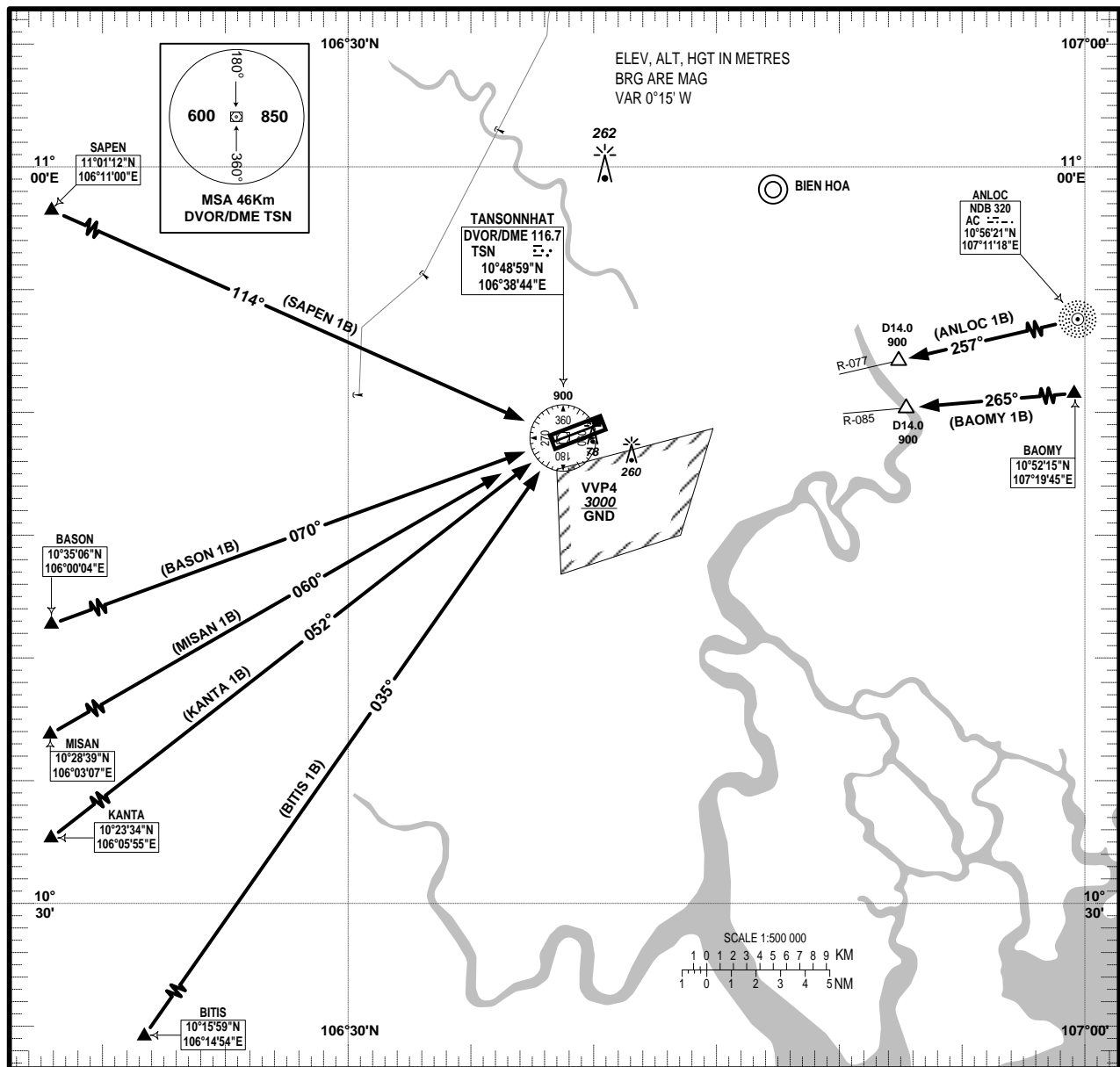
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION LVL FL100
TRANSITION ALT 2750M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RWY 25R/L
ANLOC 1B, BITIS 1B, BAOMY 1B, KANTA 1B,
MISAN 1B, BASON 1B, SAPEN 1B



RWY 25R, 25L

- ANLOC ONE BRAVO ARRIVAL (ANLOC 1B):** FROM NDB AC FOLLOW TRACK 257° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT TSN R-077/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- BAOMY ONE BRAVO ARRIVAL (BAOMY 1B):** FROM BAOMY FOLLOW TRACK 265° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT TSN R-085/D14.0; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- BITIS ONE BRAVO ARRIVAL (BITIS 1B):** FROM BITIS FOLLOW TRACK 035° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- KANTA ONE BRAVO ARRIVAL (KANTA 1B):** FROM KANTA FOLLOW TRACK 052° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- MISAN ONE BRAVO ARRIVAL (MISAN 1B):** FROM MISAN FOLLOW TRACK 060° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- BASON ONE BRAVO ARRIVAL (BASON 1B):** FROM BASON FOLLOW TRACK 070° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.
- SAPEN ONE BRAVO ARRIVAL (SAPEN 1B):** FROM SAPEN FOLLOW TRACK 114° DESCEND TO REACH 900M (QNH) AT DVOR/DME TSN; CAN USE ONE OF FOLLOWING APPROACH PROCEDURES: VOR/DME, VOR/DME/ILS RWY 25R OR 25L.

CHANGES: OBST ELEV.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**RADAR MINIMUM
ALTITUDE CHART - ICAO**

Ho Chi Minh/TAN SON NHAT Intl

TO BE DEVELOPED

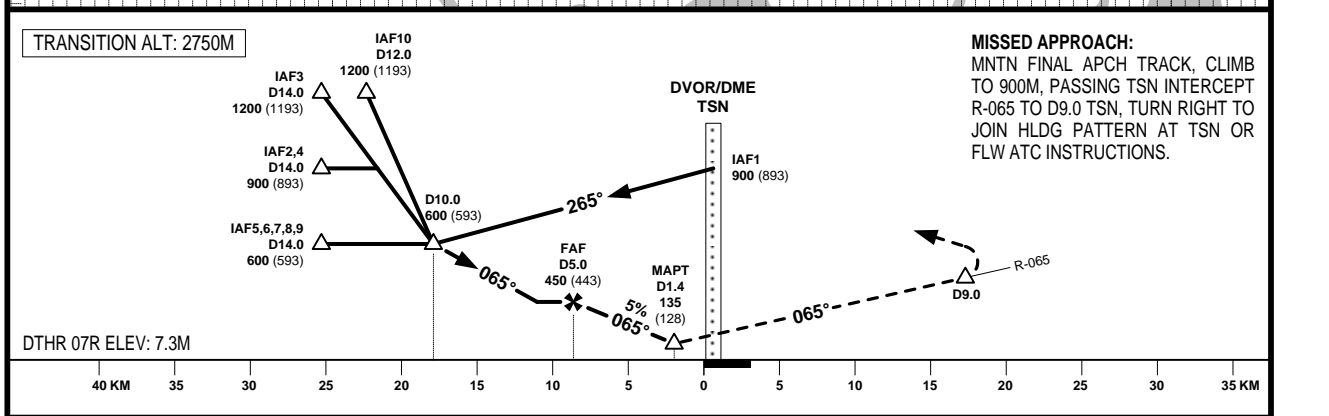
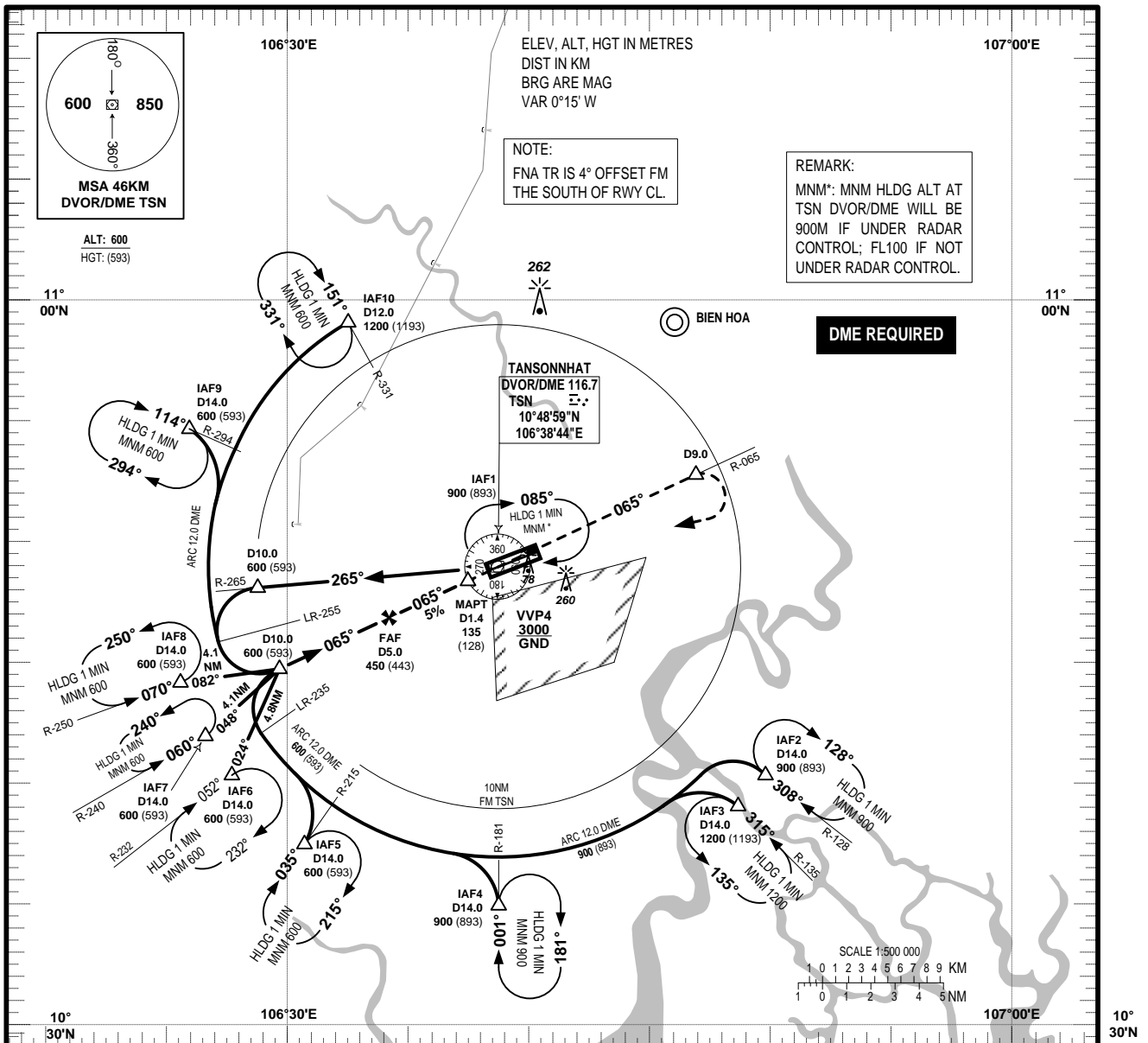
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 7.3M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR
RWY 07R



DIST FAF TO MAPT = 6.7KM (3.6NM)

OCA/H	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	135 (128)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

GS	KM/H	150	200	250	300	350
TIME	MIN:SEC	2:40	2:00	1:36	1:20	1:09
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09

DIST FM TSN	DME	5.0	4.0	3.0	2.0	1.4
HGT	M	443	350	257	164	128

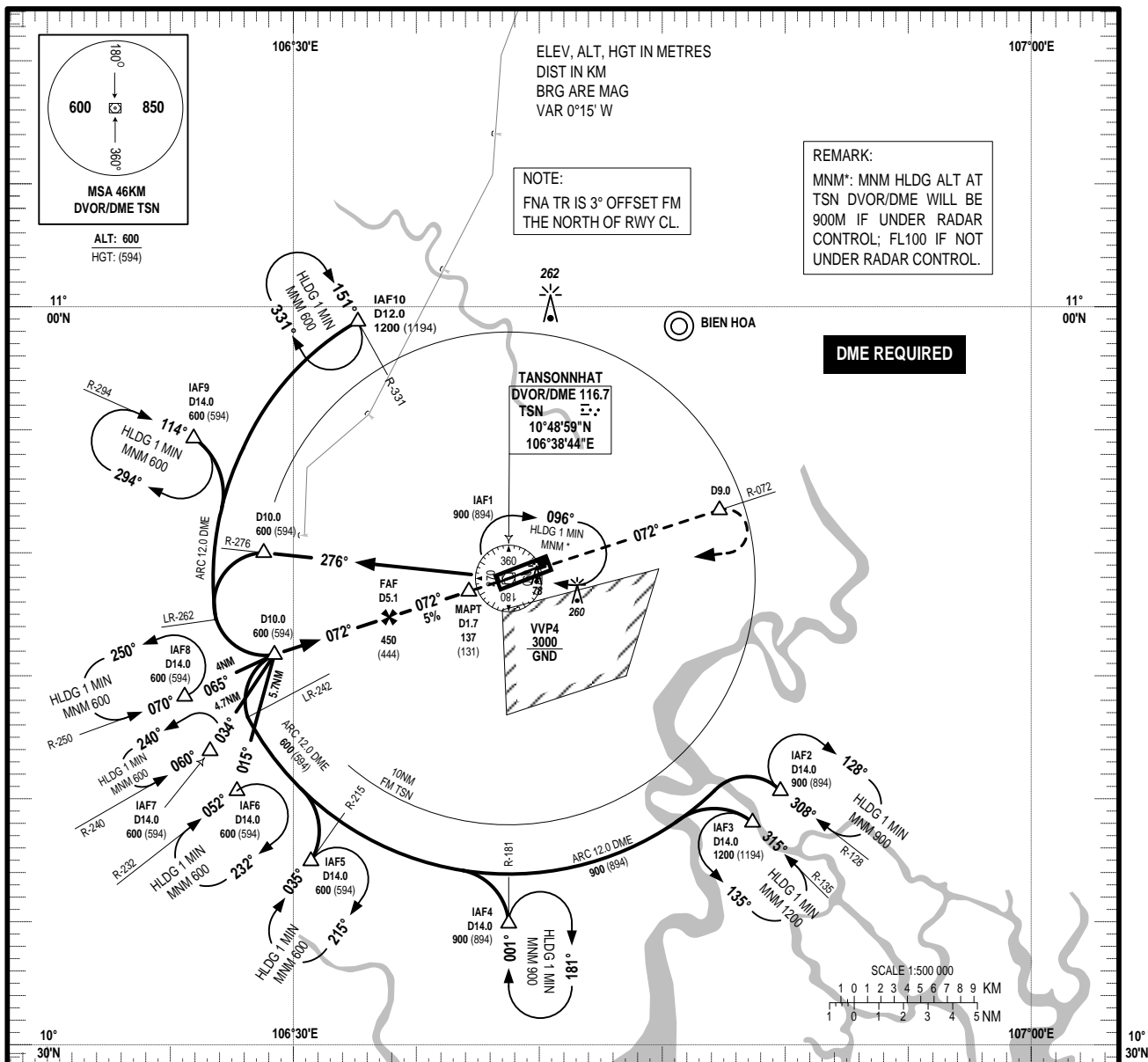
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

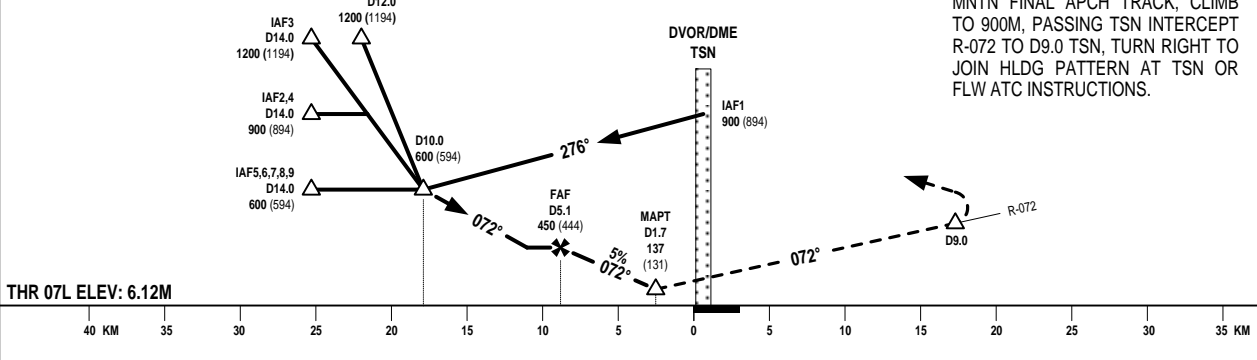
AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 07L - ELEV 6M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR
RWY 07L



TRANSITION ALT: 2750M



MISSED APPROACH:
MNTN FINAL APCH TRACK, CLIMB TO 900M, PASSING TSN INTERCEPT R-072 TO D9.0 TSN, TURN RIGHT TO JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR FLW ATC INSTRUCTIONS.

THR 07L ELEV: 6.12M

OCA/H	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	137 (131)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

DIST FAF TO MAPT = 6.3KM (3.4NM)

GS	KM/H	150	200	250	300	350
TIME	MIN:SEC	2:31	1:53	1:30	1:15	1:04
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09

DIST TO TSN (NM)	DME	5.1	4.0	3.0	2.0	1.7
HGT	M	444	342	244	156	131

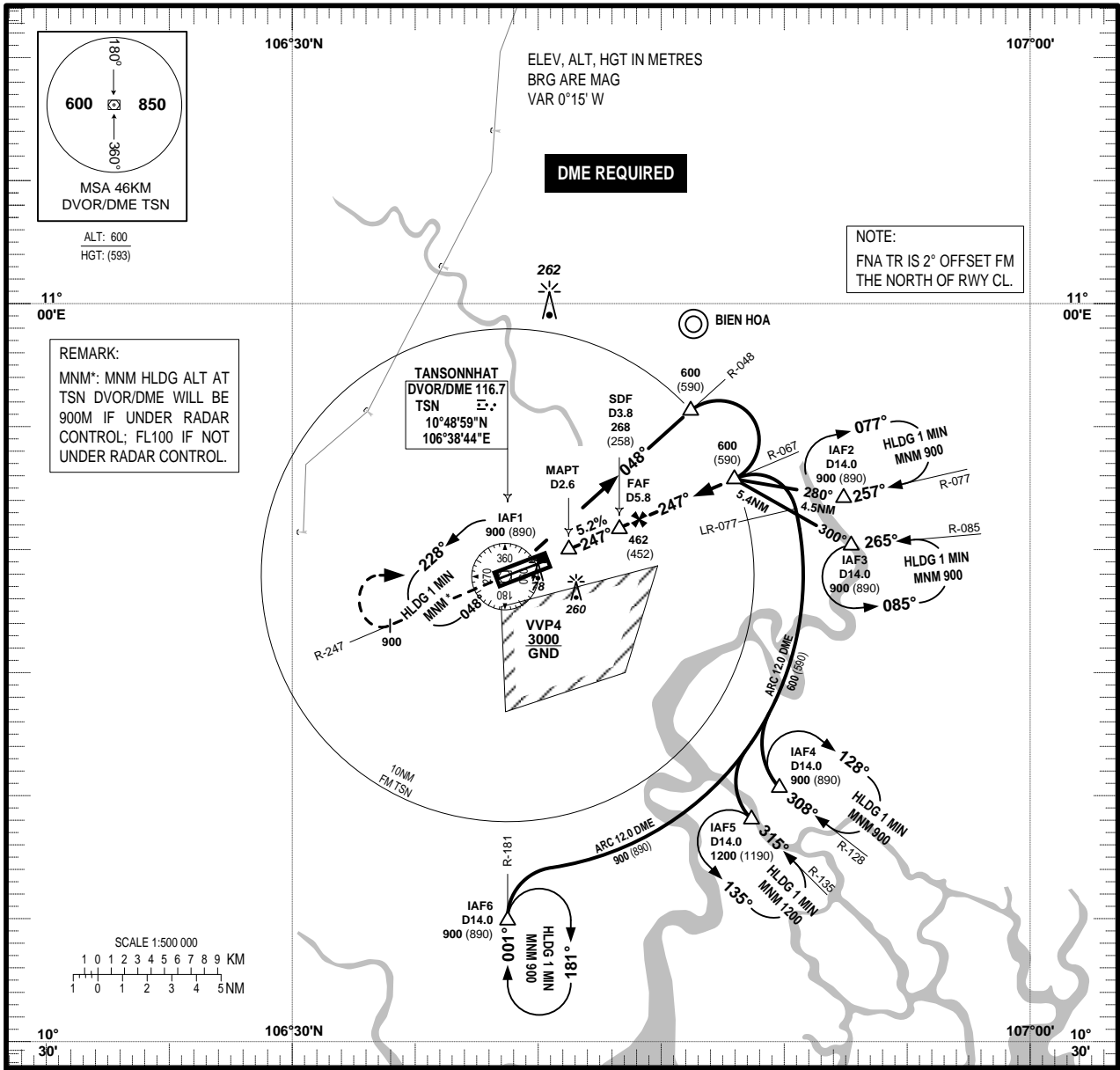
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R - ELEV 9.9M

APP: 125.5
TWR: 118.7

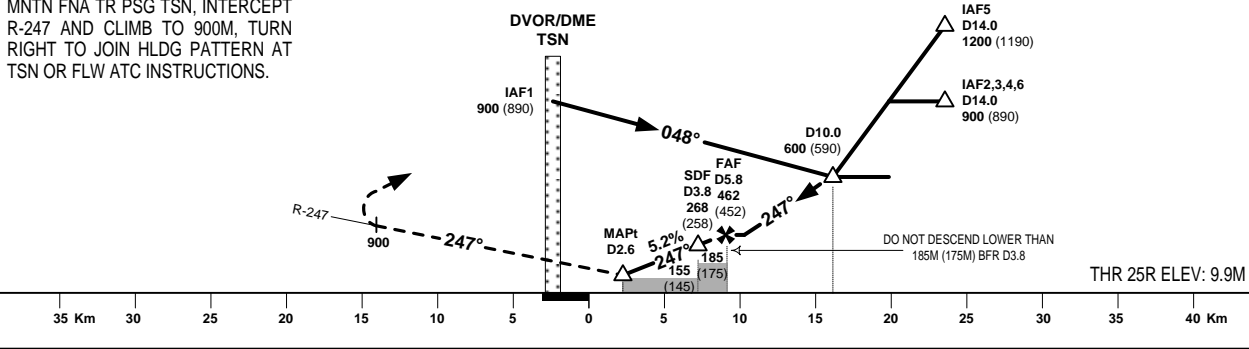
HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (WVTS)
VOR
RWY 25R



CHANGES: OBST ELEV, DESCRIPTION OF MISSED APCH, ADDITION OF RATE OF DESCENT, OCA/H FOR STA, FINAL APCH SEGMENT (SDF, PROC ALT AT FAF, MAPPT).

MISSED APPROACH:
MNTN FNA TR PSG TSN, INTERCEPT R-247 AND CLIMB TO 900M, TURN RIGHT TO JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR FLW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT: 2750M



ACFT CAT	OCA/H			
	A	B	C	D
STA	155 (145)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

DIST FAF TO MAPT = 5.92KM (3.2NM)

GS	KM/H	150	200	250	300	350
TIME	MIN:SEC	2:22	1:46	1:25	1:11	1:01
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09
DIST TO TSN (NM)	DME	5.8	5.0	3.8	3.0	2.6
HGT	M	452	372	258	178	145

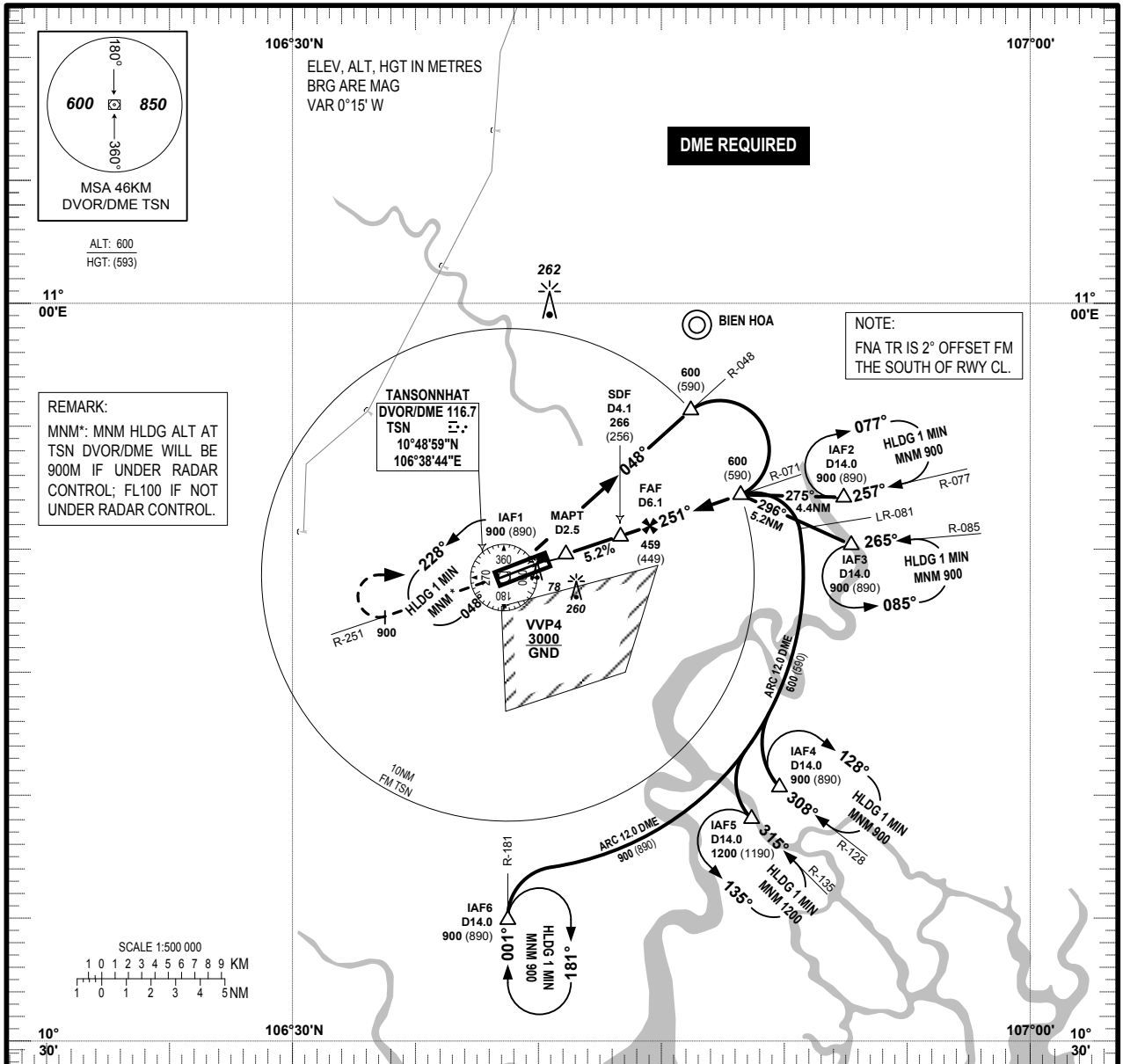
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 9.9M

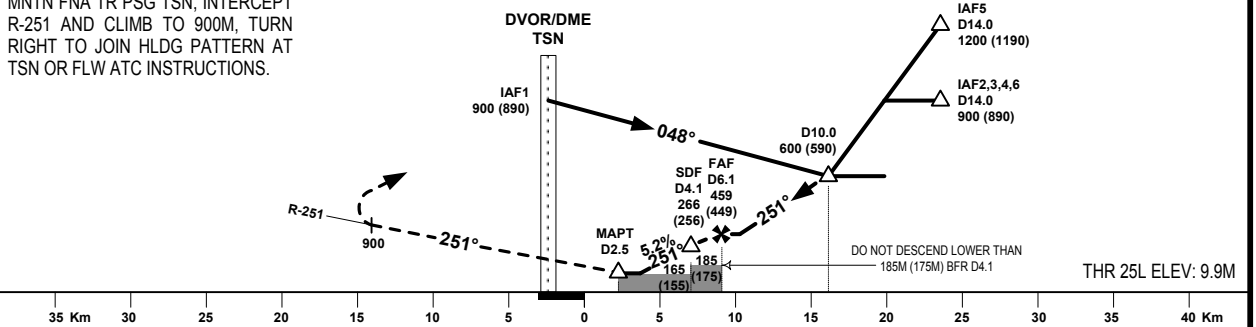
APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR
RWY 25L



MISSED APPROACH:
MNTN FNA TR PSG TSN, INTERCEPT R-251 AND CLIMB TO 900M, TURN RIGHT TO JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR FLW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT: 2750M



ACFT CAT	OCA/H			
	A	B	C	D
STA	165 (155)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

DIST FAF TO MAPT = 6.7KM (3.6NM)

GS	KM/H	150	200	250	300	350
TIME	MIN:SEC	2:40	2:00	1:36	1:20	1:09
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09
DIST TO TSN (NM)	DME	6.1	5.0	4.1	3.0	2.5
HGT	M	449	343	256	155	155

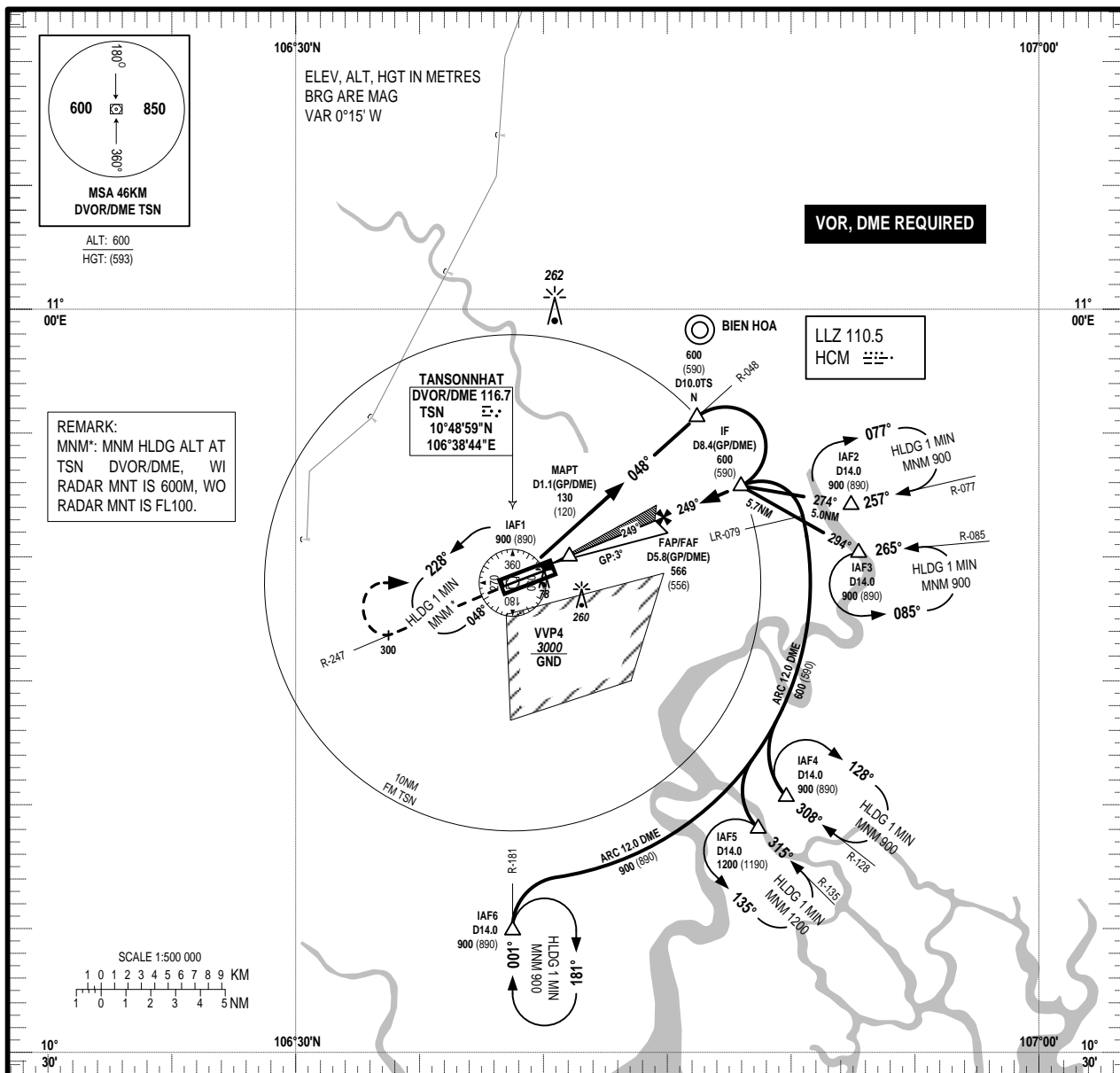
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO THR RWY 25R - ELEV 9.9M

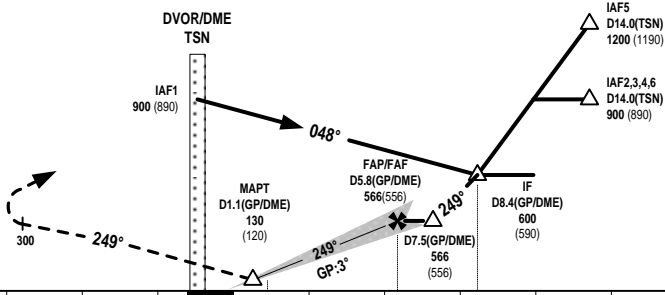
APP: 125.5MHZ
TWR: 118.7MHZ

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS y
RWY 25R



MISSED APPROACH:
MNTN RWY HDG, CLIMB TO 900M, PASSING 300M, TURN RIGHT TO JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR FLW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT: 2750M



ILS RDH 16M

THR 25R ELEV: 9.9M

DA/H: 70(60)	OCA/H			
ACFT CAT	A	B	C	D
STA CAT I	61(51)	64(54)	67(57)	70(60)
GP INOP	130(120)			
CIRCLING	200(190)		300(290)	

GS	KM/H	150	200	250	300	350
FAF - MAPT = 8.7 KM	MIN:SEC	3:28	2:36	2:5	1:44	1:29
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

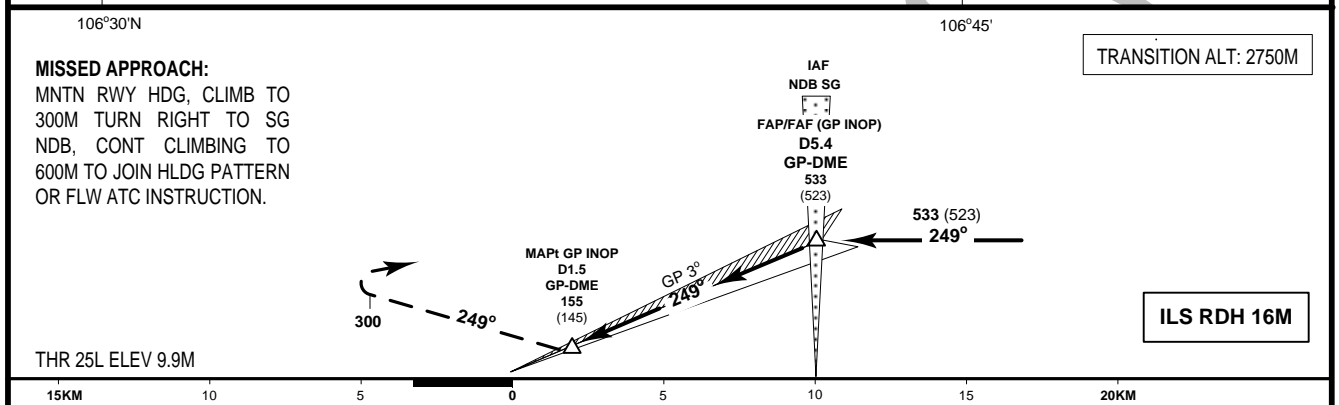
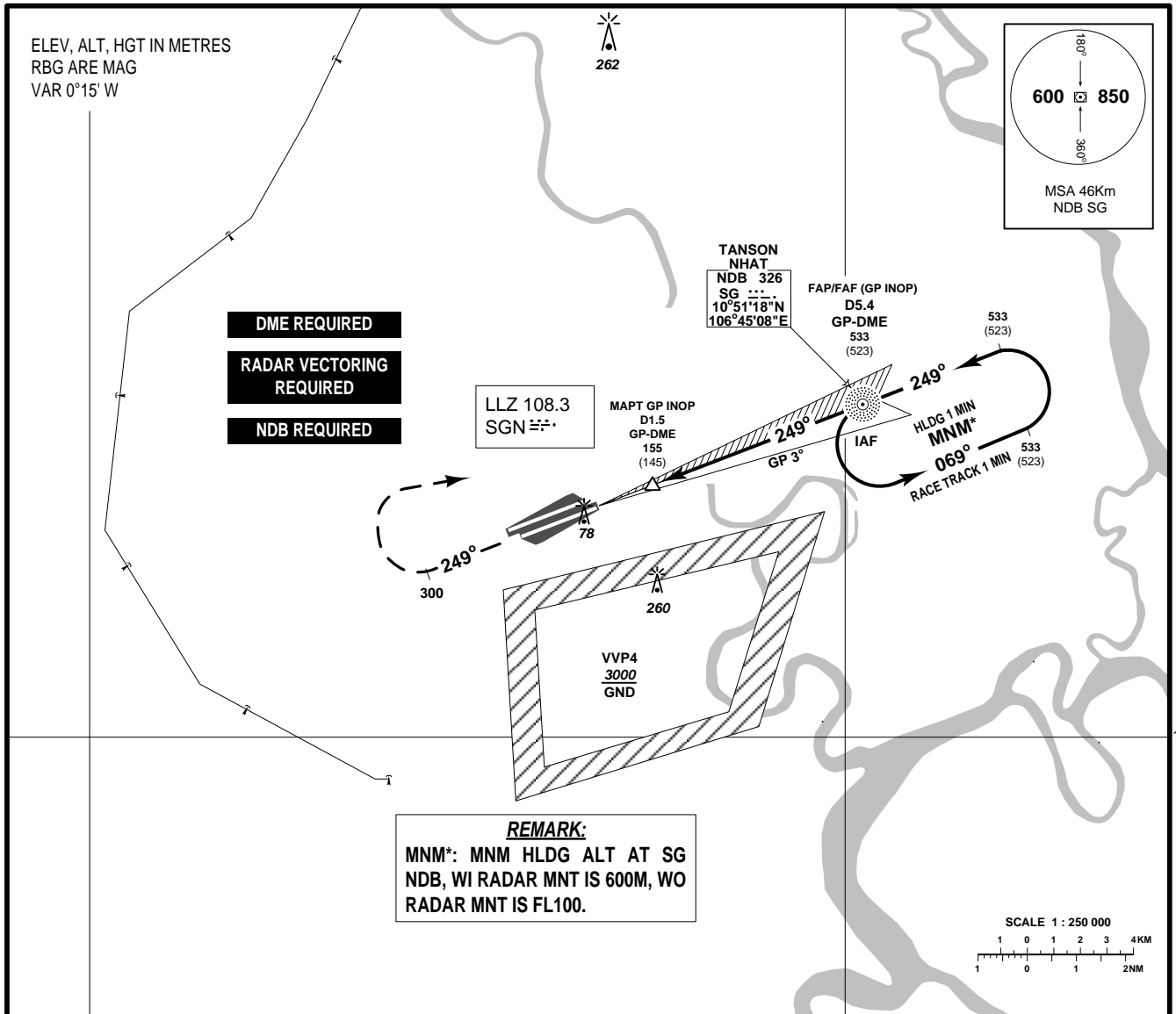
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO
106°30'N

AERODROME ELEV 10M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 9.9M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS z
RWY 25L



DA/H: 100 (90)

ACFT CAT	OCA/H			
	A	B	C	D
CAT I	91 (81)	94 (84)	97 (87)	100 (90)
GP INOP	155 (145)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

GS	KM/H	150	200	250	300	350
FAF - MAPt = 7.2 KM	MIN:S	2:52	2:9	1:43	1:26	1:14
RATE OF DESCENT	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09

CHANGES: OBST ELEV 78M, OCA/H, HLDG ALT, NAVAID REQUIREMENT, DATA TABULATION, RENAME PROC.

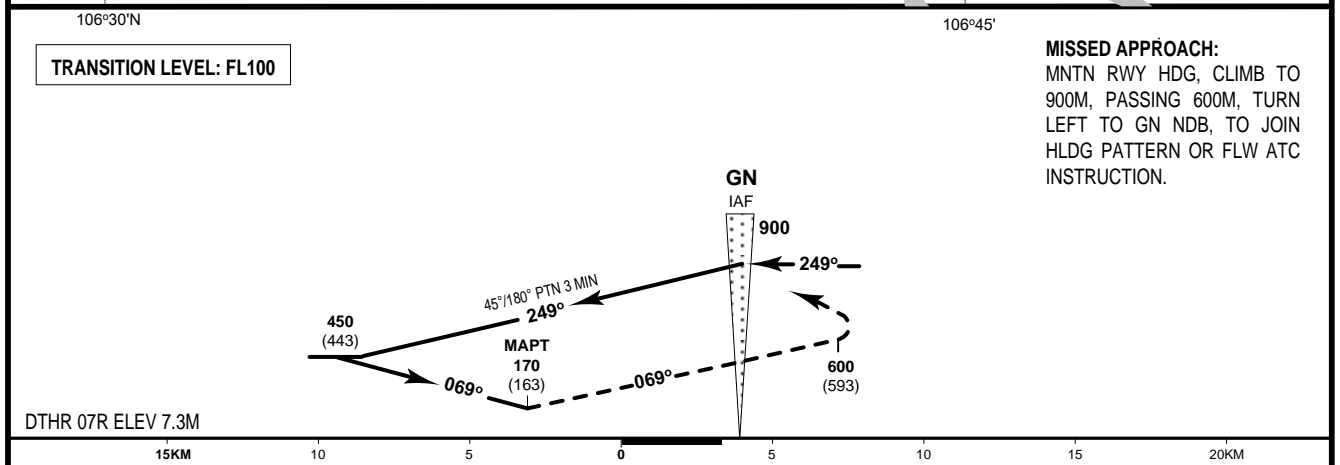
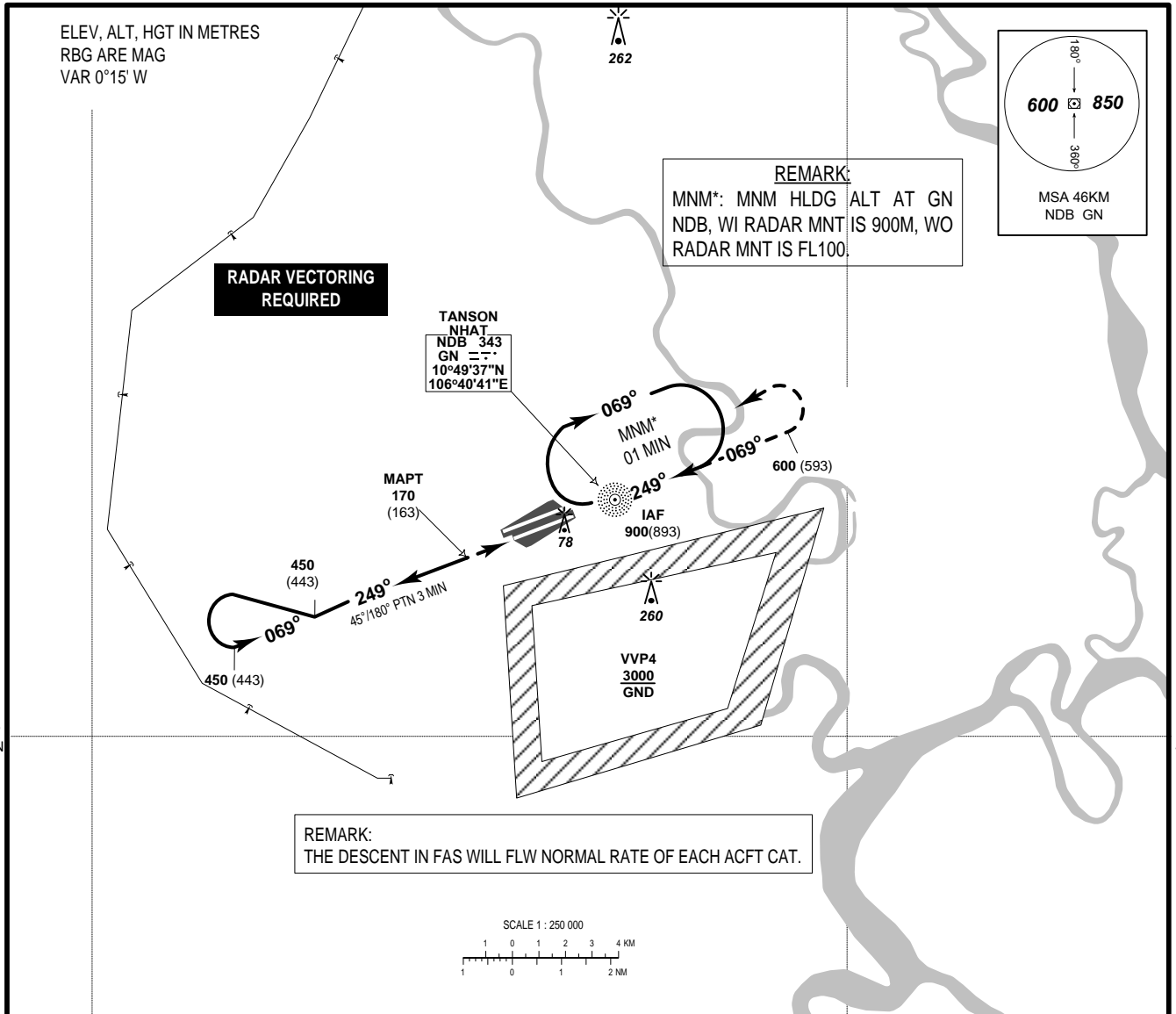
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO
106°30'N

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 7.3M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
NDB
RWY 07R



OCA/H				
ACFT CAT	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	170(163)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

CHANGES: OBST ELEV, DESCRIPTION, RADAR VERTORING REQUIREMENT.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO
106°30'

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R - ELEV 9.9M

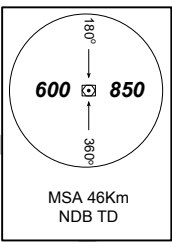
APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
NDB
RWY 25R

ELEV, ALT, HGT IN METRES
RBG ARE MAG
VAR 0°15' W

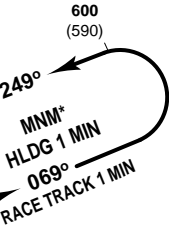
REMARK:
MNM*: MNM HLDG ALT AT TD
NDB, WI RADAR MNT IS 900M, WO
RADAR MNT IS FL100.

**RADAR VECTORED
REQUIRED**

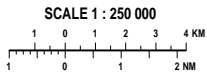
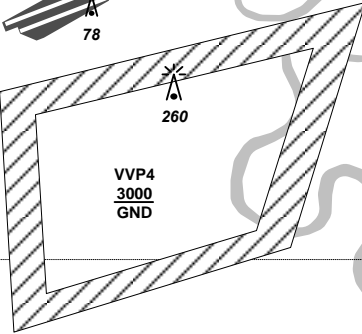


TANSON
NHAT
NDB 358
TD ...
10°51'29"N
106°45'04"E

FAF
450
(440)



MAPt
155
(145)



10°
45'

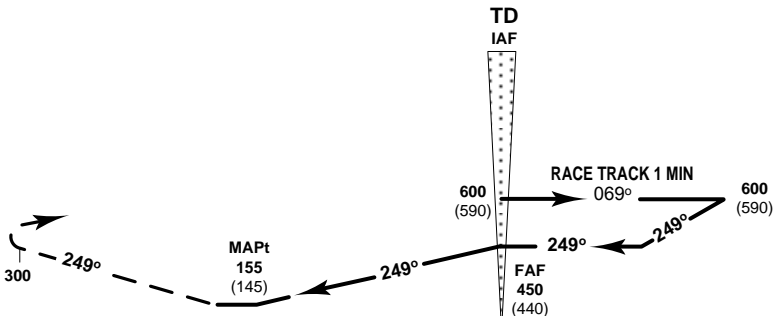
10°
45'

106°30'

106°45'

TRANSITION LEVEL: FL100

MISSED APPROACH:
MNTN RWY HDG, CLIMB TO
300M, TURN RIGHT TO TD NDB,
CONT CLIMBING TO 600M TO
JOIN HLDG PATTERN OR FLW
ATC INSTRUCTION.



15KM 10 5 0 5 10 15 20KM

OCA/H				
ACFT CAT	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	155 (145)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

CHANGES: OBST ELEV, OCA/H OF STA, DESCRIPTION, RADAR VECTORED REQUIREMENT.

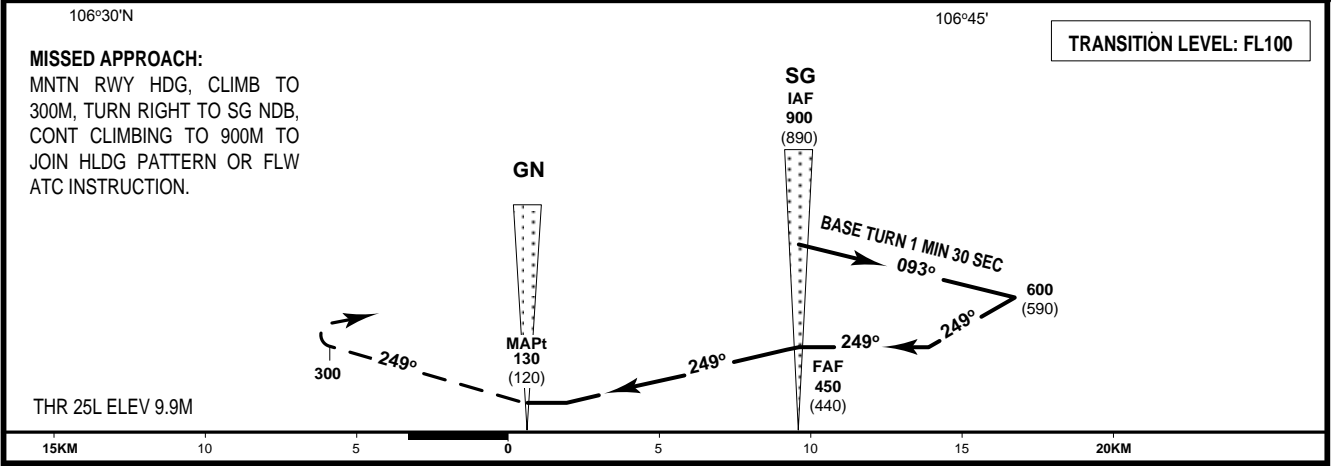
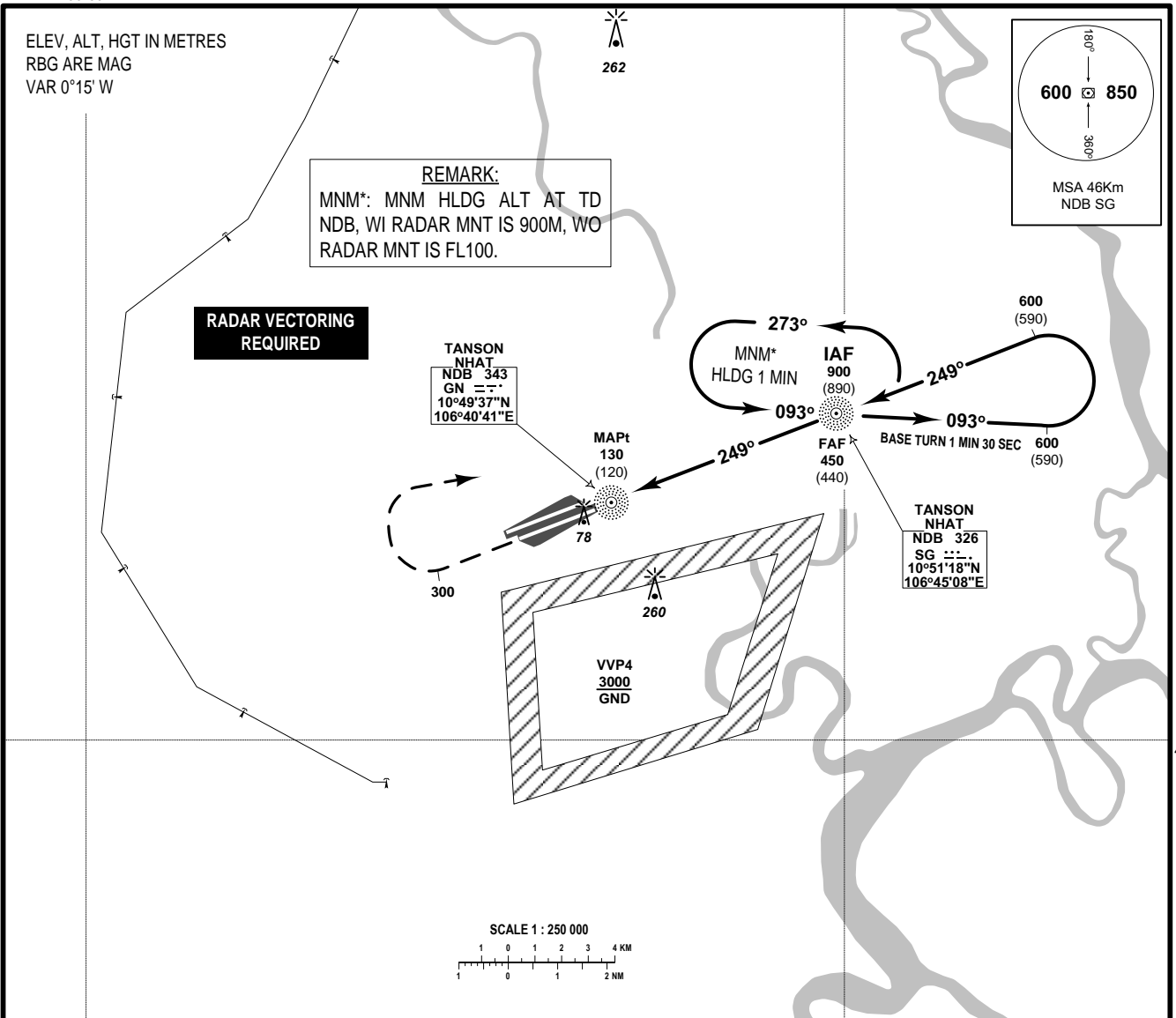
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO
106°30'N

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 9.9M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
NDB
RWY 25L



THR 25L ELEV 9.9M

OCA/H				
ACFT CAT	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	130 (120)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

CHANGES: OBST ELEV, DESCRIPTION, RADAR VECTORING REQUIREMENT.

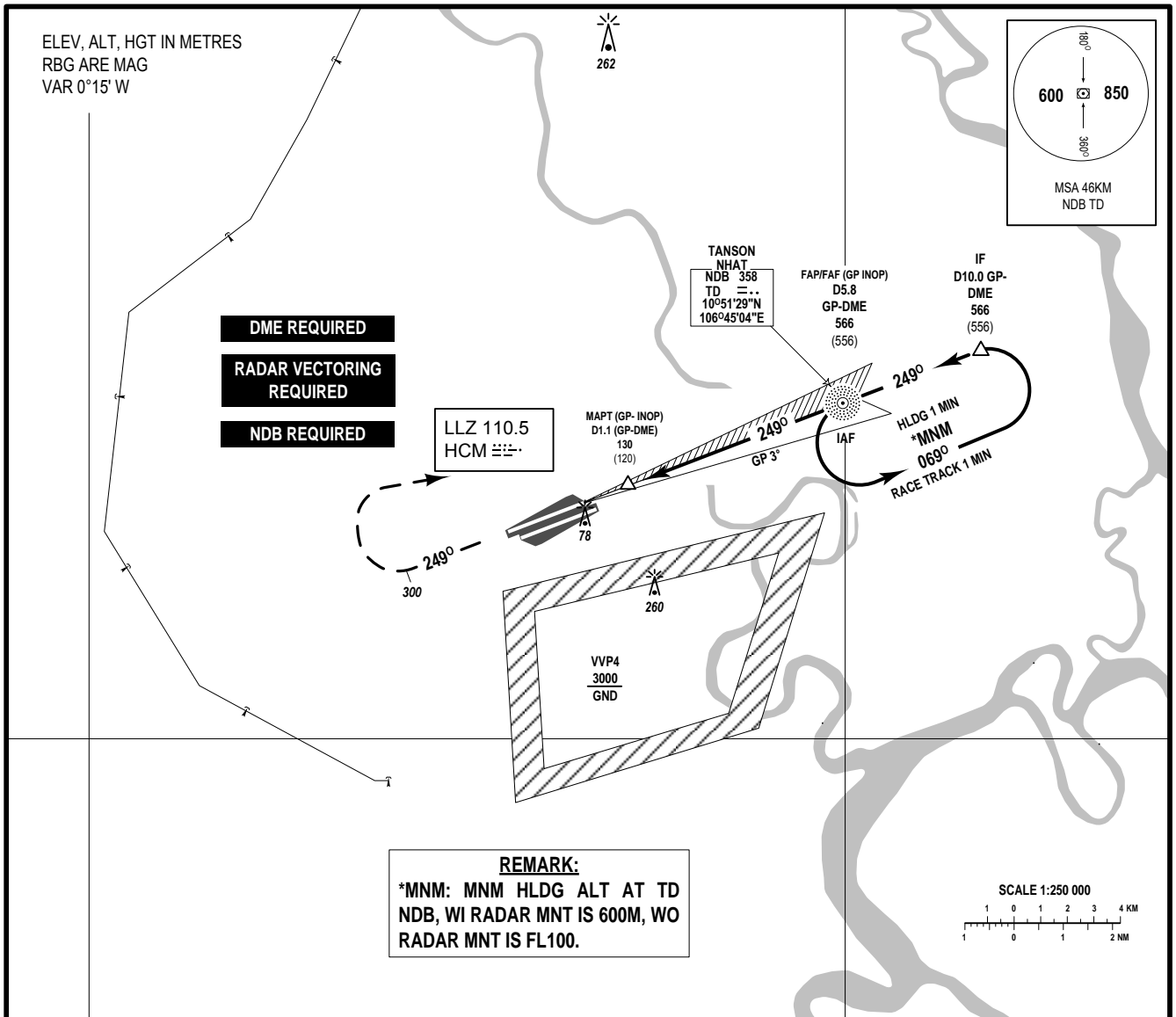
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO
106°30'N

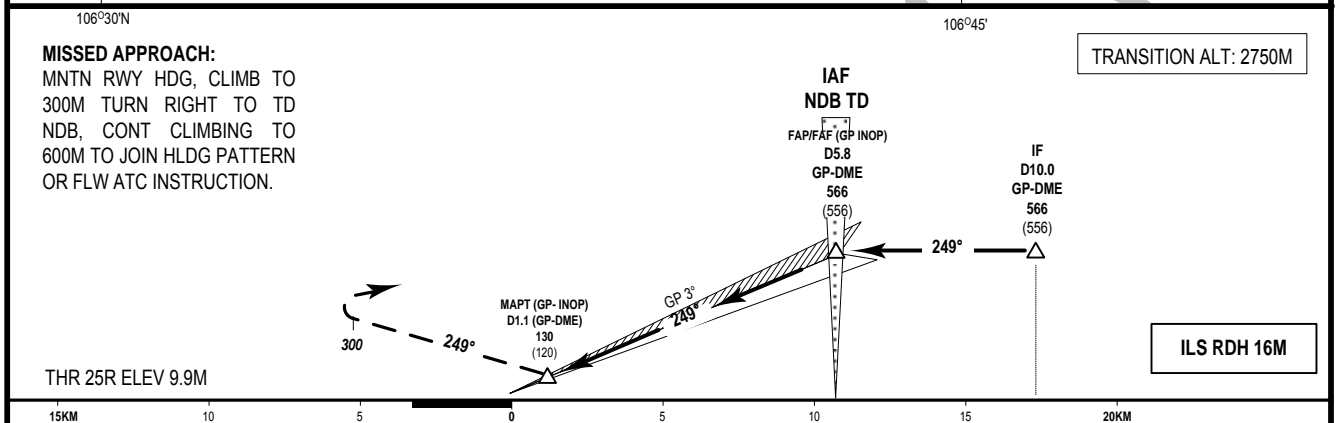
AERODROME ELEV 10M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R - ELEV 9.9M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS z
RWY 25R



REMARK:
*MNM: MNM HLDG ALT AT TD
NDB, WI RADAR MNT IS 600M, WO
RADAR MNT IS FL100.



MISSED APPROACH:
MNTN RWY HDG, CLIMB TO
300M TURN RIGHT TO TD
NDB, CONT CLIMBING TO
600M TO JOIN HLDG PATTERN
OR FLW ATC INSTRUCTION.

THR 25R ELEV 9.9M

DA (H): 70 (60)					FAF - MAPT = 8.7KM						
OCA/H											
ACFT CAT	A	B	C	D	GS	KM/H	150	200	250	300	350
STA CAT I	61 (51)	64 (54)	67 (57)	70 (60)	RATE	M/S	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09
GP INOP	130 (120)				FAF - MAPT = 8.7 KM						
CIRCLING	200(190)		300(290)			MIN:S	3:28	2:36	2:15	1:44	1:29

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

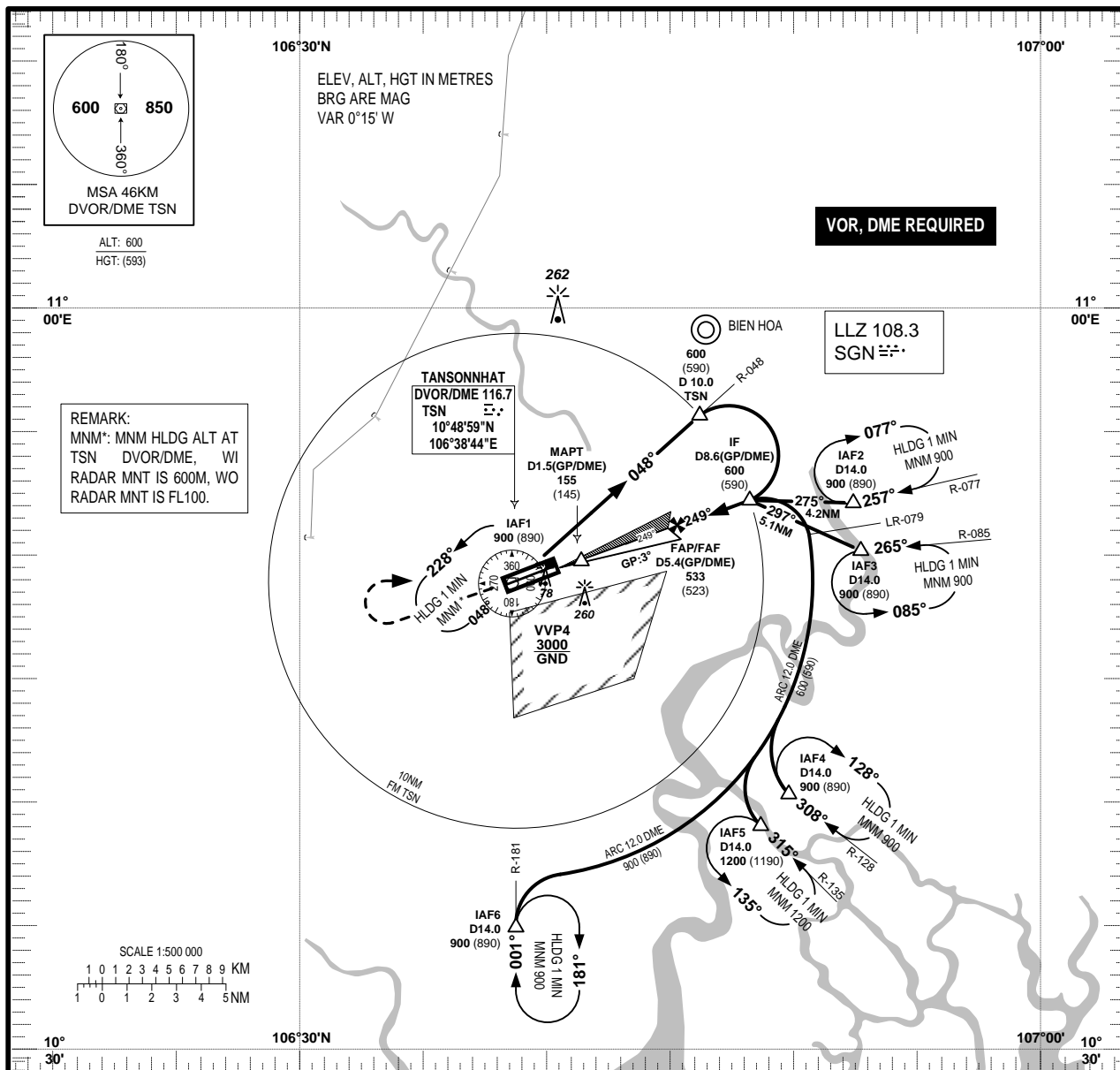
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 9.9M

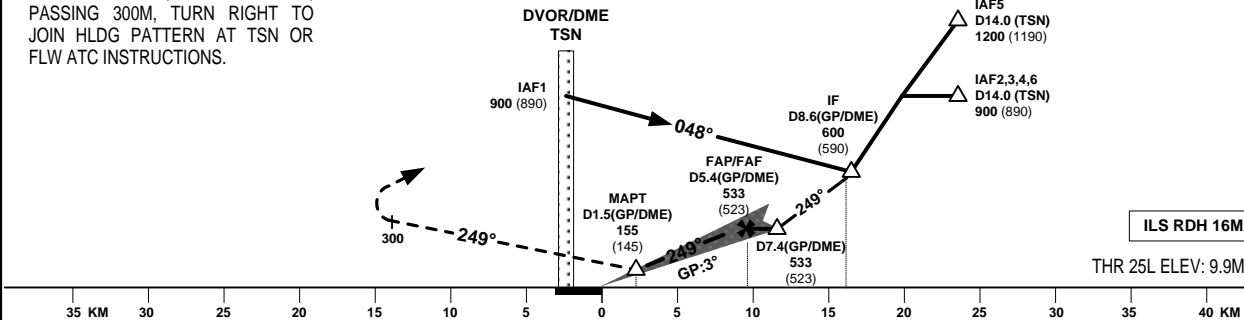
APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS y
RWY 25L



MISSED APPROACH:
MNTN RWY HDG, CLIMB TO 900M,
PASSING 300M, TURN RIGHT TO
JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR
FLW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT: 2750M



ILS RDH 16M

THR 25L ELEV: 9.9M

DA/H: 100 (90)

OCA/H

ACFT CAT	A	B	C	D
STA CAT I	91 (81)	94 (84)	97 (87)	100 (90)
GP INOP	155 (145)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

GS	Km/h	150	200	250	300	350
FAF - MAPT = 7.2 km	Min:s	2:52	2:9	1:43	1:26	1:14
RATE OF DESCENT	m/s	2.18	2.91	3.64	4.37	5.09

CHANGES: OBST ELEV, NAME OF PROC, OCA/H, DATA TABLE.

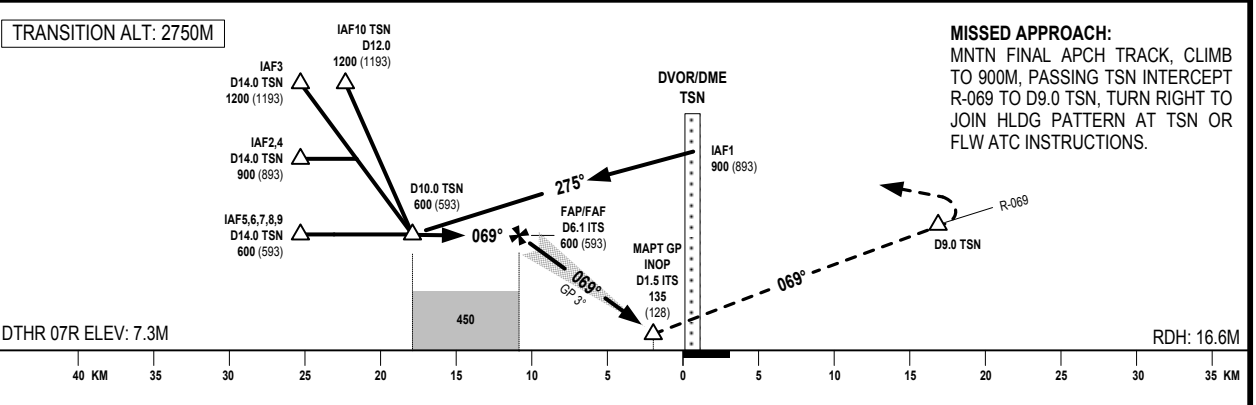
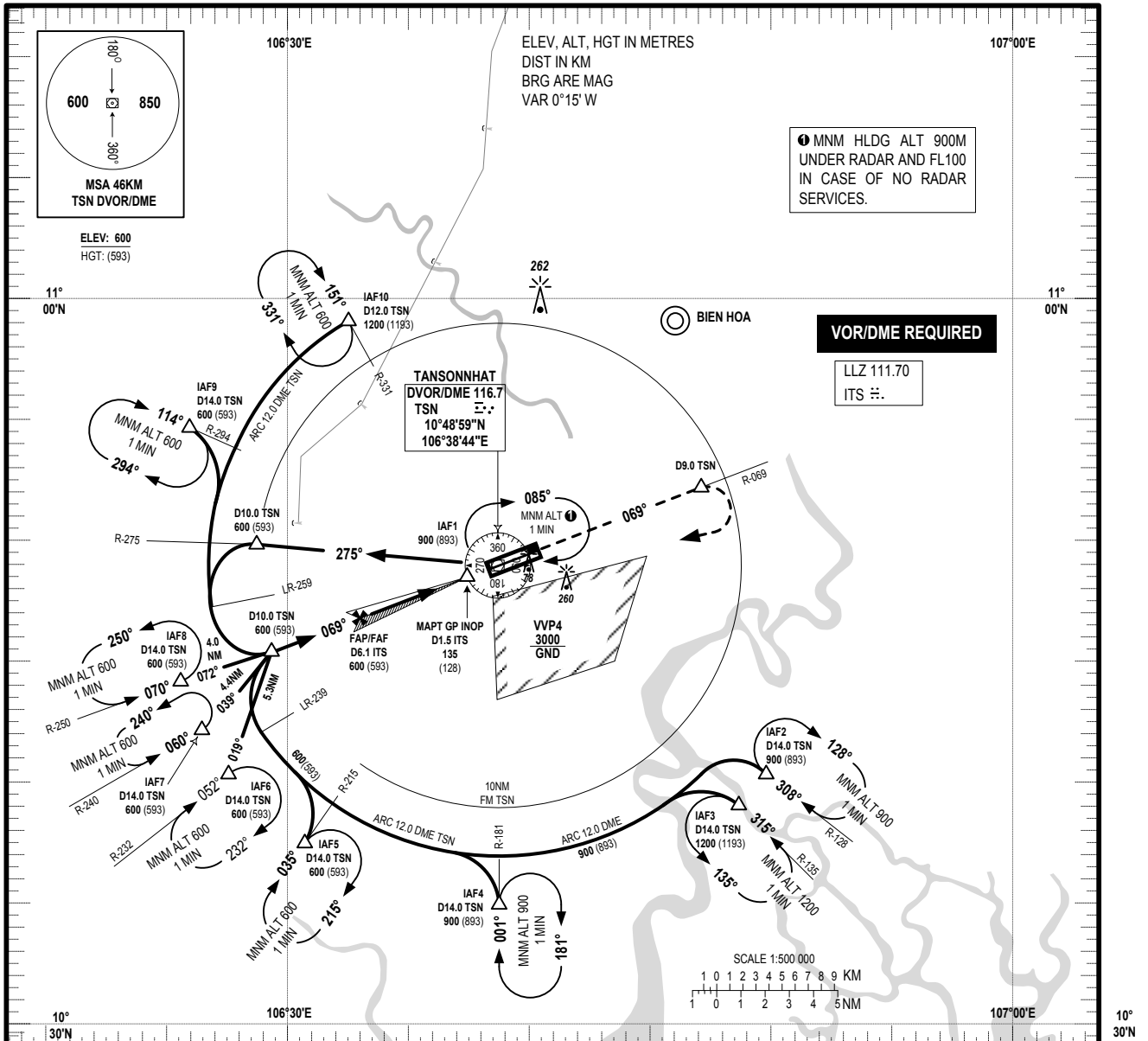
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 7.3M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS y RWY 07R



OCA/H	A	B	C	D
STRAIGHT-IN	78 (71)	81 (74)	84 (77)	87 (80)
APPROACH	135 (128)			
CIRCLING	200 (190)		300 (290)	

GS	KM/H	150	200	250	300	350
FAF-MAPT=8.5KM	MIN:SEC	3:24	2:33	2:02	1:42	1:27
RATE OF DESCENT	M/S	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

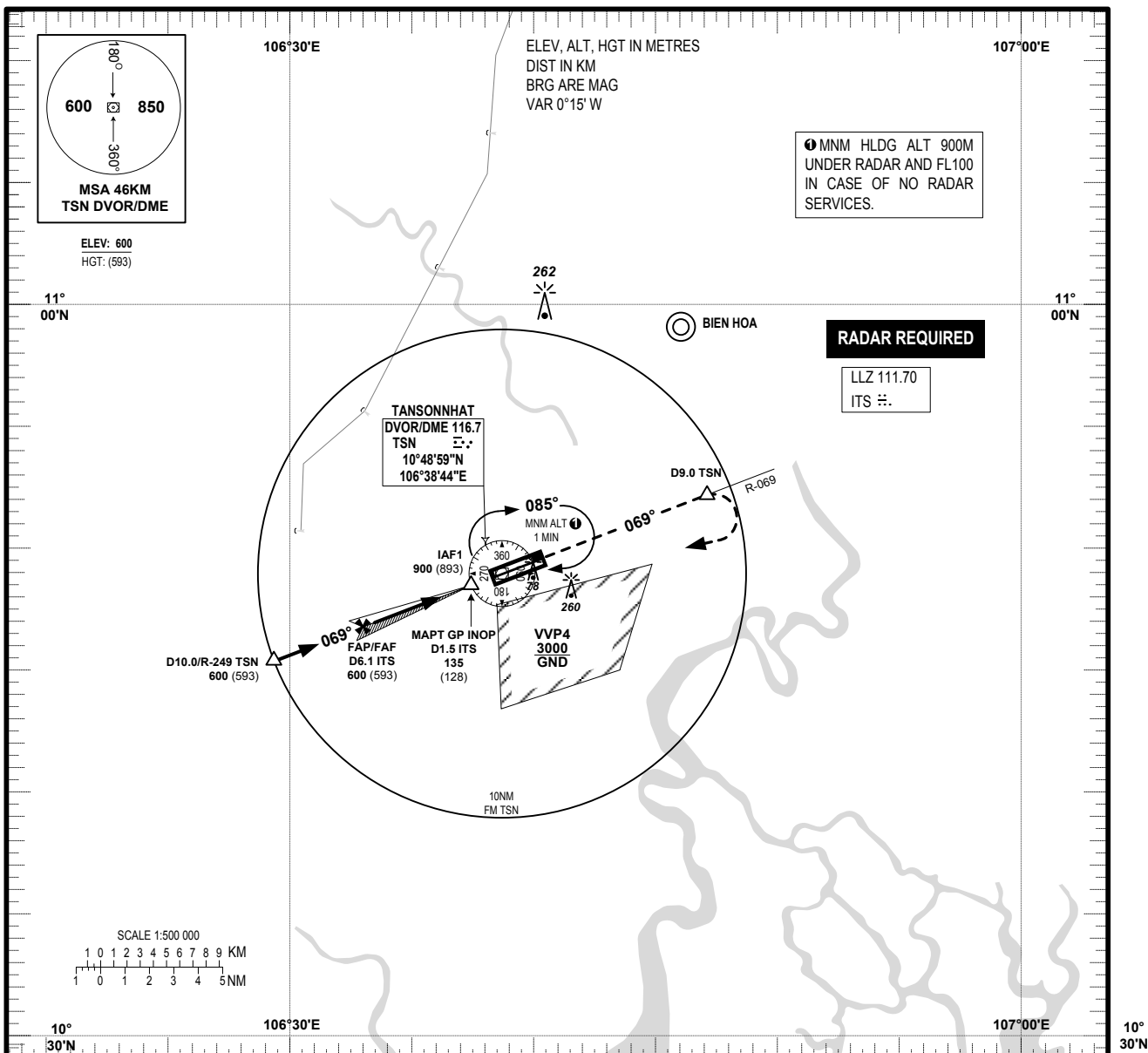
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

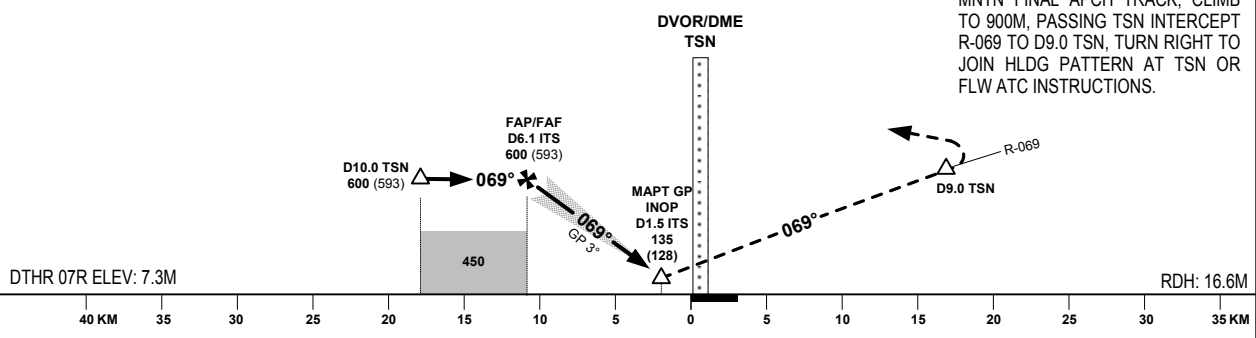
AERODROME ELEV 10.0M
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 7.3M

APP: 125.5
TWR: 118.7

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS z RWY 07R



TRANSITION ALT: 2750M



MISSED APPROACH:
MNTN FINAL APCH TRACK, CLIMB TO 900M, PASSING TSN INTERCEPT R-069 TO D9.0 TSN, TURN RIGHT TO JOIN HLDG PATTERN AT TSN OR FLW ATC INSTRUCTIONS.

OCA/H	A	B	C	D
STRAIGHT-IN CAT I	78 (71)	81 (74)	84 (77)	87 (80)
APPROACH GP INOP	135 (128)			
CIRCLING	200 (190)	300 (290)		

GS	KM/H	150	200	250	300	350
FAF-MAPT=8.5KM	MIN:SEC	3:24	2:33	2:02	1:42	1:27
RATE OF DESCENT	M/S	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

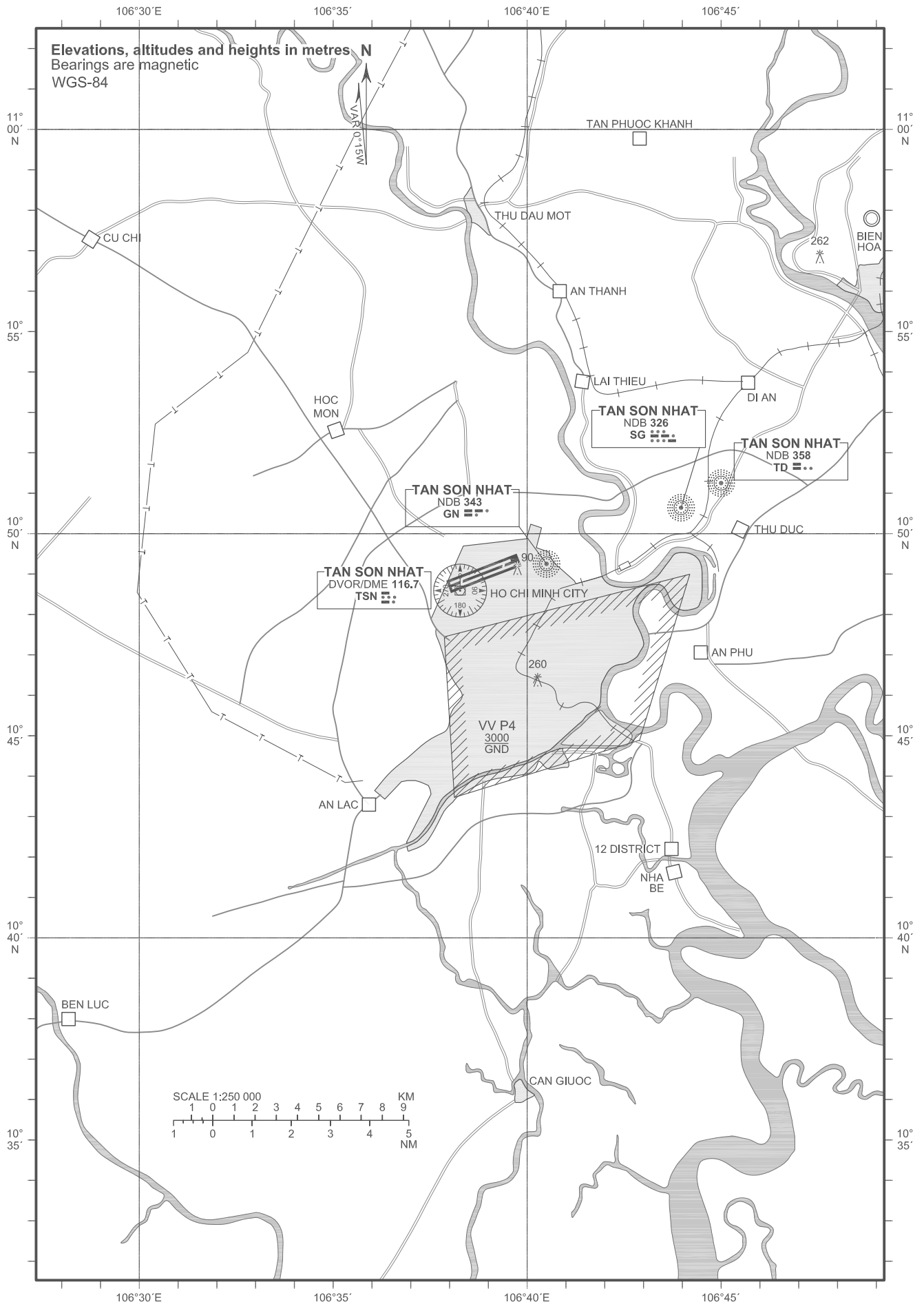
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**VISUAL
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 10m
HEIGHTS RELATED TO
AD ELEV

APP 125.5
TWR 118.7

Ho Chi Minh/TAN SON NHAT Intl



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK